

STT	Tên người	Tên người khác	Năng lực, năng lực	Điểm	Điểm	Số học	Thành tích (VNĐ)	Mã CVT	Điểm	Điểm
206	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	64.000	171.648.000	31902	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
207	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	24.000	64.000.000	31901	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
210	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	21.500	60.345.000	31904	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
211	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	190.000	407.300.000	25017	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
212	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	120.000	311.840.000	25129	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
213	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	110.000	205.820.000	25034	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
214	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	100.000	205.200.000	25127	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
215	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	85.000	214.560.000	25001	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
216	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	48.000	128.720.000	25011	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
217	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	400.000	1.211.720.000	21099	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
218	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	220.000	500.040.000	22010	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
219	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	150.000	402.300.000	22011	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
220	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	120.000	311.840.000	25007	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
221	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	112.000	200.284.000	22012	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
222	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	84.000	252.100.000	22012	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
223	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	84.000	238.263.520	22017	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
224	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	80.000	214.560.000	22006	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
225	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	68.000	182.576.000	22149	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
226	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	60.000	160.920.000	22029	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
227	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	60.000	160.920.000	22028	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
228	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	55.000	147.518.000	22015	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
229	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	40.000	107.282.000	22022	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
230	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	37.000	61.686.000	33001	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
231	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	36.000	51.640.000	22002	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
232	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	20.000	53.640.000	22048	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
233	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	18.000	48.276.000	22021	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
234	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	200	520.400	22110	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
235	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	160.000	429.120.000	14006	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
236	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	60.000	160.920.000	14001	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
237	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	40.000	107.282.000	14004	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
238	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	37.000	61.686.000	33001	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
239	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	36.000	51.640.000	22002	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
240	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	20.000	53.640.000	14002	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
241	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	8.000	21.650.000	14013	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
242	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	200.000	520.400.000	34001	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
243	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	220.000	670.500.000	34001	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
244	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	57.000	128.590.400	34004	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
245	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	47.200	106.414.880	34016	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
246	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	37.440	96.552.000	34011	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
247	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	36.000	96.552.000	34014	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
248	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	36.000	96.552.000	34014	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
249	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	36.000	96.552.000	34022	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
250	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	31.000	68.590.000	34042	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
251	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	12.000	32.184.000	34031	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
252	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	521.000	1.400.444.000	10001	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
253	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	252.000	675.884.000	10006	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR
254	Điểm số MR	Chức vụ	10kg	2.682	200.000	520.400.000	10015	Điểm số MR	Điểm số MR	Điểm số MR

STT	Tên thuốc	Tên loại chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Loại
319	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	40.000	107.280.000	12301	Trung tâm y tế huyện Văn Yên	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
300	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	1.220.000	3.272.040.000	11135	Bệnh viện Hòa nghị Việt-Tiệp	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
301	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	400.000	1.072.800.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
310	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	100.000	268.200.000	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
303	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	298.400	800.208.000	31305	Trung tâm y tế Quận Dương lịch	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
304	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	217.712	583.802.384	31008	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
308	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	212.000	568.584.000	31017	Bệnh viện Công an thành phố Hải Phòng	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
306	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	199.880	535.541.760	31306	Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Việt Nam	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
320	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	100.000	278.978.000	31007	Trung tâm y tế huyện An Dương	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
309	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	96.660	257.472.000	31021	Bệnh viện nhi khoa tỉnh Hải Nam (Đã rút)	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
310	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	84.200	225.448.000	31020	Trung tâm y tế huyện Hải An	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
311	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	39.718	106.161.676	31012	Trung tâm y tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
312	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	39.840	106.545.280	31011	Trung tâm y tế huyện Kiến Thụy	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
313	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	49.660	133.118.000	31003	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
314	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	47.066	126.231.012	31373	Bệnh viện Quốc tế Quảng Thành	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
315	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	24.000	64.368.000	31031	Bệnh viện K.Đ. An	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
318	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	24.000	64.368.000	31013	Phân viện 10/Bệnh viện Quốc y 7	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
317	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	20.000	53.640.000	31034	Bệnh viện Y học dự phòng	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
318	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	18.872	50.598.704	31023	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
319	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	3.590	9.626.560	31022	Bệnh viện Công Thương văn tế Hải Phòng	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
320	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	320	2.697.440	31010	Trung tâm y tế huyện Tân Lăng	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
321	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	204.000	546.048.000	44001	Bệnh viện Trung ương Huế	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác
322	Diazepam NMR	Chlorhydrate	30mg	Vial	2.682	132.660	354.034.000	40013	Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam	Trung tâm liên ngành thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Bác

STT	Tên trade	Tên báo cáo	Năng độ, đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Số lượng	Thước đo (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự tính	Đơn vị phân bổ	Mô tả
601	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	800.000	2.760.160.000	79047	Bệnh viện Quân Dân Y Miền Bắc	Số Y tế TP HCM	Nam
602	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	900.000	2.143.600.000	79023	BỆNH VIỆN BÀ KHUÊ BỆNH VIỆN	Số Y tế TP HCM	Nam
603	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	933.100	1.704.113.206	79443	Văn Tân Thanh Phố HC CH	Số Y tế TP HCM	Nam
604	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	655.000	1.459.200.000	79028	Bệnh viện Trung Ương	Số Y tế TP HCM	Nam
605	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	510.500	1.448.621.000	79023	Bệnh viện LA Văn Thới	Số Y tế TP HCM	Nam
606	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	500.000	1.341.000.000	79024	Bệnh viện quân y 735	Số Y tế TP HCM	Nam
607	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	480.000	1.287.500.999	79024	Bệnh viện An Bình	Số Y tế TP HCM	Nam
608	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	450.000	1.205.000.000	79024	Bệnh viện Quân Tân Phú	Số Y tế TP HCM	Nam
609	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	440.000	1.180.000.000	79025	Bệnh viện Quân Gò Vấp	Số Y tế TP HCM	Nam
610	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	400.000	1.072.100.000	79027	Bệnh viện Bệnh viện Tân Đức	Số Y tế TP HCM	Nam
611	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	395.000	965.332.000	79025	Bệnh viện Quân Bình Tân	Số Y tế TP HCM	Nam
612	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	300.000	804.000.000	79025	Bệnh viện Quân 1	Số Y tế TP HCM	Nam
613	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	300.000	804.000.000	79025	Bệnh viện Quân 1	Số Y tế TP HCM	Nam
614	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	275.000	590.000.000	79027	Bệnh viện Quân Tân Đức	Số Y tế TP HCM	Nam
615	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	200.000	516.400.000	79027	Bệnh viện Quân 1	Số Y tế TP HCM	Nam
616	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	200.000	516.400.000	79029	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
617	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	200.000	516.400.000	79029	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
618	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	200.000	516.400.000	79029	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
619	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	199.000	515.972.500	79029	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
620	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	180.000	482.100.000	79021	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
621	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	171.000	460.100.000	79021	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
622	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	171.200	459.198.400	79040	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
623	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	165.000	442.500.000	79040	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
624	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	162.500	438.785.854	79023	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
625	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	160.000	420.120.000	79029	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
626	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	150.000	402.300.000	79041	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
627	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	132.000	315.024.000	79028	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
628	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	125.000	317.932.000	79028	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
629	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	120.000	321.840.000	79042	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
630	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	108.000	289.656.000	79028	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
631	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	86.400	211.704.800	79042	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
632	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	60.000	180.000.000	79017	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
633	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	60.000	180.000.000	79026	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
634	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	50.000	124.000.000	79019	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
635	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	33.000	88.596.000	79026	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
636	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	30.800	82.663.000	79026	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
637	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	28.800	71.241.600	79042	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
638	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	24.000	64.168.000	79043	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
639	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	23.000	61.600.000	79043	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
640	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	15.000	40.200.000	79017	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
641	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	14.000	37.548.000	79041	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
642	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	2.400	6.435.800	79026	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
643	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	200	894.000	79042	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
644	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	200	643.000	79042	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
645	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	1.131.999	3.089.661.218	79048	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
646	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	358.769	962.218.478	79040	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
647	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	19.873	21.123.796	79040	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
648	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	105.400	285.344.800	80001	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
649	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	73.000	201.150.000	80001	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
650	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	52.000	139.464.000	80019	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
651	Derivative MR	Chickadee	10mg	Vinh	1.682	10.000	26.820.000	80066	BỆNH VIỆN 2 TÂN Y TẾ QUÂN 1	Số Y tế TP HCM	Nam
Tổng cộng: 651 báo cáo											
Derivative MR 65mg											
1	Derivative MR	Chickadee	60mg	Vinh	1.120	1.200.000	6.181.200.000	01014	Bệnh viện Nhi Khoa Trung Ương	Số Y tế TP HCM	Nam
2	Derivative MR	Chickadee	60mg	Vinh	1.120	660.000	3.381.660.000	01020	Bệnh viện Nhi Khoa Miền Bắc	Số Y tế TP HCM	Nam
3	Derivative MR	Chickadee	60mg	Vinh	1.120	500.000	1.845.500.000	01024	Bệnh viện Lão Khoa Trung Ương	Số Y tế TP HCM	Nam
4	Derivative MR	Chickadee	60mg	Vinh	1.120	270.000	1.384.020.000	01047	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung Ương	Số Y tế TP HCM	Nam
5	Derivative MR	Chickadee	60mg	Vinh	1.120	200.000	1.024.200.000	01007	Bệnh viện E	Số Y tế TP HCM	Nam

STT	Tên Hút	Tên loại củi	Nặng độ, màu	Đón vị	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị cấp trả	Đơn vị quản lý	Mô tả
6	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	120.000	615.120.000	01000	Địch với Tuổi Trẻ	Số Y tế	Bác
7	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	80.000	410.080.000	20016	Địch với Đơn học Y Thái Bình	Dò Y tế	Bác
8	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	19.000	97.398.000	01001	Địch với Học Nghề	Dò Y tế	Bác
9	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	24.000	123.024.000	21142	Vào Y học Bệnh	Dò Y tế	Bác
10	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	30.000	153.780.000	01012	Địch với Chăm sóc Trung ương	Dò Y tế	Bác
11	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	30.000	153.780.000	20010	Địch với 34 Trung ương	Dò Y tế	Bác
12	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	13.800	70.738.800	30013	BENH VIỆN THÁI BÌNH HOC K' THUẬT Y TẾ HẠO DUONG	Dò Y tế	Bác
13	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	10.000	51.260.000	80124	Địch với Học Nghề tại Trung ương	Dò Y tế	Bác
14	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	6.000	30.756.000	01014	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
15	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	6.000	30.756.000	01014	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
16	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	3.000	15.378.000	01251	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
17	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	3.000	15.378.000	01251	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
18	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	440.000	2.255.440.000	09008	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
19	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	152.000	779.122.000	09004	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
20	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	97.300	500.810.200	19014	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
21	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	48.000	246.048.000	19015	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
22	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	36.000	184.536.000	19033	BAN DAO VE CHAM SOC RUC KHOE CAN BO TINH THAI NGUYEN	Dò Y tế	Bác
23	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	32.100	164.544.000	09012	BENH VIỆN A THAI NGUYEN	Dò Y tế	Bác
24	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	22.000	112.772.000	19013	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
25	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	20.800	106.620.800	19012	Địch với C	Dò Y tế	Bác
26	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	8.800	45.110.800	19019	Địch với Trung Đơn học Y -	Dò Y tế	Bác
27	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	3.000	15.378.000	19138	CHINH NHANH THAI NGUYEN - CÔNG TY CỔ PHẦN BENS - VIÊN QUỐC TẾ HÀ NỘI XANH	Dò Y tế	Bác
28	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	1.200	6.151.200	19129	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
29	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	100.000	512.600.000	24006	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
30	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	72.000	369.072.000	24002	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
31	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	22.000	112.772.000	24006	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
32	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	23.800	121.998.800	24009	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
33	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	8.000	41.008.000	24275	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
34	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	8.000	41.008.000	24025	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
35	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	18.000	92.268.000	80448	BAN DAO VE CHAM SOC RUC KHOE CAN BO TINH BAC KAN	Dò Y tế	Bác
36	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	212.000	1.086.712.000	21004	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
37	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	60.000	307.560.000	21025	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
38	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	40.000	205.040.000	21140	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
39	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	36.000	184.536.000	21001	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
40	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	38.000	193.780.000	21029	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
41	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	24.000	123.024.000	21150	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
42	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	30.000	153.780.000	21159	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
43	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	30.000	153.780.000	21188	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
44	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	90.000	461.040.000	04014	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
45	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	80.000	410.080.000	04008	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác
46	Durston MR	Chicabac	đỏng	Vch	5.126	28.000	143.528.000	04020	Địch với Đơn học Y Hs N01	Dò Y tế	Bác

STT	Tên thuốc	Tên học	Nguồn gốc	Dạng	Dạng	Số	Thành	Mã	Dạng	Dạng
47	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	4.000	41.098.000	09002	Trang	Số Y Tế Cao Bằng
48	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	40.000	203.040.000	11173	Phòng	Số Y Tế Điện Biên
49	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	28.000	143.328.000	11891	Bệnh	Số Y Tế Điện Biên
50	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	4.000	26.504.000	11156	Bệnh	Số Y Tế Điện Biên
51	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	4.000	20.504.000	11002	Trang	Số Y Tế Điện Biên
52	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	10.000	82.016.000	02012	Bệnh	Số Y Tế Hà Giang
53	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	2.100	10.364.000	02240	Bệnh	Số Y Tế Hà Giang
54	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	80.000	307.580.000	35138	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
55	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	8.000	41.004.000	29001	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
56	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	818.000	4.187.168.000	01062	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
57	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	800.000	4.100.800.000	01810	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
58	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	600.000	3.071.600.000	01824	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
59	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	500.000	2.540.000.000	01817	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
60	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	493.000	3.527.118.000	01013	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
61	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	450.000	2.306.750.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
62	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	440.000	2.355.440.000	01018	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
63	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	420.000	2.192.020.000	01009	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
64	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	400.000	2.056.400.000	01010	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
65	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	360.000	1.845.360.000	01014	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
66	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	320.000	1.691.580.000	01043	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
67	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	312.000	1.599.312.000	01045	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
68	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	310.000	1.599.000.000	01050	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
69	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	300.000	1.557.800.000	01093	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
70	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	231.270	1.185.460.000	01010	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
71	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	200.000	1.032.300.000	01023	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
72	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	180.000	920.180.000	01071	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
73	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01158	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
74	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01935	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
75	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
76	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01010	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
77	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
78	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
79	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
80	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
81	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
82	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
83	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
84	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
85	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
86	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
87	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
88	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
89	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội
90	Darunavir MR	Chlathide	60mg	VH	5.126	160.000	820.160.000	01831	Bệnh	Số Y Tế Hà Nội

STT	Tên đơn vị	Tên ban chấp hành	Năng lực hiện tại	Đang và tương lai	Đang và tương lai	Số lượng	Thành tích (VND)	Mô hình	Đang và tương lai	Đang và tương lai	Mô hình
178	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	215.280	1.105.525.280	22017	Trang liên lạc và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
179	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	108.000	555.608.000	22018	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
180	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	100.000	912.600.000	22019	Trang liên lạc và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
181	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	55.000	241.000.000	22001	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
182	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	45.000	220.018.000	22010	Trang liên lạc và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
183	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	30.000	145.780.000	22015	Trang liên lạc và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
184	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	10.000	51.245.000	22036	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
185	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	10.000	51.240.000	22002	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
186	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	120.000	613.120.000	14006	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
187	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	40.000	209.040.000	14003	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
188	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	20.000	102.520.000	14005	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
189	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	5.000	25.620.000	14009	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
190	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	400.000	3.075.600.000	34001	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
191	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	400.000	3.090.480.000	34002	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
192	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	340.000	1.230.240.000	34111	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
193	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	200.000	1.025.200.000	34003	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
194	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	150.400	601.706.400	34004	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
195	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	150.000	708.900.000	8080378	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
196	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	104.000	533.104.000	34007	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
197	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	80.000	410.080.000	34015	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
198	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	40.000	203.040.000	34112	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
199	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	23.360	121.799.360	34113	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
200	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	21.600	110.721.600	34116	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
201	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	16.000	82.016.000	34072	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
202	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	16.000	82.016.000	34006	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
203	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	18.000	82.016.000	34009	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
204	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	4.800	26.894.800	34532	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
205	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	245.000	1.706.476.000	10091	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
206	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	54.000	276.804.000	10088	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
207	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	30.000	256.200.000	10004	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
208	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	40.000	205.040.000	10003	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
209	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	20.000	133.280.000	10001	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
210	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	10.000	51.240.000	10005	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
211	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	4.000	20.594.000	10010	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
212	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	220.000	1.127.220.000	09101	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
213	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	38.000	153.788.000	08401	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
214	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	2.400	12.702.400	08003	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
215	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	140.000	1.350.740.000	20008	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
216	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	180.000	922.680.000	24001	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
217	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	160.000	820.160.000	24007	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
218	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	120.000	640.720.000	20007	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
219	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	70.000	390.820.000	20003	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
220	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	50.000	296.200.000	20000	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình
221	Đoàn thanh niên	Đoàn thanh niên	6000	Vĩnh	5.128	44.000	225.844.000	20130	Đoàn thanh niên và các hoạt động khác	Số và tên đơn vị	Mô hình

STT	Tên thuốc	Tên tiếng Anh	Năng độ liều	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị cấp thuốc	Đơn vị quản lý	Mô tả
222	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	31.698	110.721.698	20022	Trung tâm y tế Thành phố Huế	Sở Y Tế Vinh Phúc	Bic
223	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	19.200	96.418.100	20066	CÔNG TY CỔ PHẦN LAC VIỆT PHUOC YEN	Sở Y Tế Vinh Phúc	Bic
224	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	3.400	17.428.400	20017	Bệnh viện phan bội thiện ởng	Sở Y Tế Vinh Phúc	Bic
225	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	258.020	1.333.346.920	18104	Trung tâm y tế thành phố Vinh Đô	Sở Y Tế Vinh Đô	Bic
226	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	106.000	866.000	15481	Trung tâm y tế huyện Yên Định	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
227	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	68.990	560.990	18101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
228	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	20.000	162.520	15109	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
229	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	48.000	392.058	15113	Bệnh viện Nội tiết	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
230	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	44.000	357.564	15201	Trung tâm y tế huyện Lạc Yên	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
231	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	48.000	392.058	15201	Trung tâm y tế huyện Lạc Yên	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
232	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	22.000	178.772	18902	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	Sở Y Tế Yên Bái	Bic
233	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	400.920	3.275.197.920	31137	Bệnh viện nội ngoại Việt Trì	Trung tâm quản lý	Bic
234	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	112.000	910.112	31205	Trung tâm y tế Quận Dương Hòa	Trung tâm quản lý	Bic
235	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	72.000	584.972	31206	Bệnh viện Đa Khoa Quốc tế Hải Phòng - Vĩnh Bảo	Trung tâm quản lý	Bic
236	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	40.000	325.064	31206	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	Trung tâm quản lý	Bic
237	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	40.000	325.064	31005	Trung tâm y tế quận Kiến An	Trung tâm quản lý	Bic
238	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	20.000	162.520	31010	Vườn Y học Hải Quân	Trung tâm quản lý	Bic
239	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	39.000	316.920	31020	Trung tâm y tế quận Hải An	Trung tâm quản lý	Bic
240	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	34.544	280.707.544	31031	Bệnh viện Kiến An	Trung tâm quản lý	Bic
241	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	32.000	260.043.200	31006	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm quản lý	Bic
242	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	16.000	130.022.400	31017	Bệnh viện Công an tỉnh Hải Phòng	Trung tâm quản lý	Bic
243	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	15.204	123.804	31005	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	Trung tâm quản lý	Bic
244	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	13.504	109.721.504	31033	Phòng bệnh Quốc tế Quảng Trạch	Trung tâm quản lý	Bic
245	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	32.000	260.043.200	31002	Trung tâm y tế quận Hương Khê	Trung tâm quản lý	Bic
246	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	460.000	3.738.056	44005	BENH VIEN HON NGHI VIET NAM - CTDA ĐÔNG HỒ	Bộ Y Tế	Trung
247	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	216.000	1.755.516	44001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y Tế	Trung
248	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	152.000	1.235.152	44013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y Tế	Trung
249	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	368.600	2.990.368	32002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
250	Diazepam MR 60mg	Gliclazide	60mg	Viên	8.126	160.000	1.300.160	32013	Trung tâm y tế huyện Phú Mỹ	Sở Y Tế Bình Định	Trung

STT	Tên loài	Tên học thuật	Nguồn địa phương	Điểm vị trí	Điểm độ (V/Đ)	Số lượng	Thước đo (V/Đ)	Mã CSVT	Điểm vị trí	Điểm độ (V/Đ)	Mã
337	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	40.000	385.040.000	31214	Trang trại Núi Lành Quận Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
338	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	40.000	265.040.000	31001	Biệt墅 của gia đình của Quận Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
339	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	8.000	41.000.000	51009	Trang trại Y tế huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
340	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	120.000	615.120.000	45001	Trang trại y tế thành phố Sông	Số Y tế Quận Thi	Trung
341	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	60.000	305.040.000	45007	Trang trại y tế huyện Nghi	Số Y tế Quận Thi	Trung
342	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	40.000	205.040.000	45012	Phòng Quân sự của huyện Nghi	Số Y tế Quận Thi	Trung
343	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	200.000	1.025.200.000	38711	Phòng Quân sự của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
344	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	130.000	666.300.000	38200	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
345	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	120.000	615.120.000	38721	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
346	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	90.000	502.348.000	38001	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
347	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	72.000	369.072.000	38748	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
348	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	40.000	355.604.000	38725	Công ty TNHH Sản phẩm của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
349	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	40.000	265.040.000	38710	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
350	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	34.000	175.104.000	38289	CÔNG TY TNHH SẢN PHẨM của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
351	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	26.000	123.024.000	38010	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
352	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	29.000	123.024.000	38723	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
353	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	20.800	106.620.800	38288	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
354	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	20.000	102.320.000	38169	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
355	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	8.000	41.000.000	38720	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
356	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	4.600	22.080.600	38640	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
357	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	4.000	20.504.000	38286	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
358	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	4.000	20.504.000	38010	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
359	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	1.000	5.126.000	38712	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
360	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	800.000	4.100.800.000	40114	Trang trại y tế của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
361	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	400.000	2.000.400.000	40012	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
362	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	100.000	820.100.000	40011	Trang trại y tế thành phố Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
363	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	100.000	512.600.000	40011	Trang trại y tế huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
364	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	50.000	255.500.000	40072	Trang trại y tế của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
365	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	10.000	51.200.000	40000	Trang trại y tế huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
366	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	5.000	20.504.000	40002	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
367	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	4.000	20.504.000	40013	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
368	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	4.000	20.504.000	40013	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
369	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	400.000	2.000.400.000	39048	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
370	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	400.000	2.000.400.000	39048	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
371	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	110.000	565.595.200	74431	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
372	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	35.000	289.345.000	92115	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
373	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	32.000	166.082.400	92060	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
374	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	254.000	1.235.254.000	89013	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
375	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	65.815	337.675.256	89013	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
376	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	15.740	165.005.540	89013	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
377	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	20.000	113.200.000	89001	Biệt墅 của gia đình của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung
378	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	76.800.000	89038	Công ty TNHH Sản phẩm của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung	
379	Dianthus MR	Chelidone	60m	Vinh	5.126	13.200	67.652.200	89539	Công ty TNHH Sản phẩm của huyện Nghi	Số Y tế Quận Nghi	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hàng hóa	Nguồn gốc hàng hóa	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số hàng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Danh mục ưu tiên	Đơn vị quản lý	Mô tả
377	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	10.000	51.360.000	09001	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
380	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	9.000	46.224.000	09009	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
381	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	4.000	20.544.000	09011	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
382	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	6.000	30.816.000	09013	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
383	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	280.000	1.438.080.000	09015	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
384	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	130.000	667.776.000	09017	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
385	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	115.000	592.560.000	09019	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
386	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	110.000	565.008.000	09021	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
387	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	110.000	565.008.000	09023	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
388	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	72.000	369.888.000	09025	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
389	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	70.000	359.520.000	09027	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
390	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	60.000	308.160.000	09029	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
391	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	40.000	205.440.000	09031	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
392	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	30.000	154.080.000	09033	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
393	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	12.000	61.632.000	09035	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
394	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	2.000	10.272.000	09037	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
395	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	130.000	668.640.000	09039	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
396	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	40.000	205.440.000	09041	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
397	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	40.000	205.440.000	09043	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
398	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	1.800	9.244.800	09045	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
399	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	1.750.711	9.002.380.386	09047	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
400	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	570.000	2.927.576.000	09049	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
401	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	570.000	2.927.576.000	09051	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
402	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	400.000	2.054.400.000	09053	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
403	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	400.000	2.054.400.000	09055	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
404	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	212.000	1.090.752.000	09057	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
405	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	240.000	1.232.640.000	09059	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
406	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	216.000	1.109.760.000	09061	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
407	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	140.000	719.104.000	09063	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
408	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	122.000	626.400.000	09065	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
409	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	108.000	554.688.000	09067	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
410	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	70.000	359.520.000	09069	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
411	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	48.000	246.528.000	09071	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
412	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	40.000	205.440.000	09073	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
413	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	20.000	102.720.000	09075	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
414	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	18.000	92.448.000	09077	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
415	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	10.000	51.360.000	09079	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
416	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	2.400	12.326.400	09081	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
417	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	10.000	51.360.000	09083	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
418	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	3.200	16.435.200	09085	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
419	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	60.000	308.160.000	09087	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam
420	Darunavir MR 60mg	Clabavir	60mg	Vin	5.136	37.000	190.032.000	09089	Thuốc điều trị HIV/AIDS	Sở Y Tế An Giang	Nam

STT	Tên thuốc	Tên loại cổ	Nhóm địa, năm	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Danh dự trị	Đơn vị quản lý	Nhân
421	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	24.000	122.024.000	86602	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
422	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	16.000	82.016.000	86619	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
423	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	4.800	24.603.800	86604	Bệnh viện Công an tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
424	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	400.000	2.050.400.000	75611	Bệnh viện đa khoa khu vực Địch Q.Đa	Sở Y Tế Địch Q.Đa	Nam
425	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	48.000	246.048.000	75294	Công ty TNHH MTV Sản xuất An Ninh Y Dược Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
426	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	22.488	115.275.488	75001	Bệnh viện Đa Khoa Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
427	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	20.915	107.517.820	75263	Công ty Cổ phần Bình Minh Quốc Tế Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
428	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	600	2.079.600	75268	Công ty CP BVOT Chất lượng nhân lực Sài Gòn-Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
429	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	460.000	2.058.400.000	81005	Trung tâm Y tế huyện Lập Vù	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
430	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	2.029.896.000	81008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam	
431	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	200.000	1.537.600.000	81012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
432	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	229.000	1.281.408.000	81014	Công ty Cổ phần BVDR Tân Thới Bình Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
433	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	200.000	1.025.200.000	81010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
434	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	200.000	1.025.200.000	81015	Bệnh viện đa khoa Mỹ An Hòa Bình	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
435	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	100.000	312.000.000	81003	Trung tâm Y tế huyện Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
436	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	80.000	410.080.000	81008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
437	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	20.000	102.520.000	81011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
438	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	19.000	97.398.000	81064	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
439	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	14.248	13.035.248	81089	Bệnh viện Phẫu thuật Sản Đẻ	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
440	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	490.000	2.511.740.000	91001	Bệnh viện đa khoa với Khoa Công	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
441	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	40.000	205.040.000	91011	Trung tâm Y tế Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
442	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	22.000	184.022.000	91066	Trung tâm Y tế huyện Định Quán	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
443	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	100.000	312.000.000	96480	Bệnh viện Công an tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
444	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	72.000	246.072.000	96008	Trung tâm Y tế huyện Đức Huệ	Sở Y Tế Long An	Nam
445	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	44.000	224.544.000	96014	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An	Nam
446	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	40.000	205.040.000	96003	Trung tâm Y tế Thủ Đức	Sở Y Tế Long An	Nam
447	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	11.500	38.040.000	96001	Bệnh viện Đa Khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
448	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	2.000	10.202.000	96003	Bệnh viện Sản Nữ TW/Đ. LONG AN	Sở Y Tế Long An	Nam
449	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	44.000	224.544.000	96008	Bệnh viện Quốc tế Phước Chi	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
450	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	8.240	47.979.240	96170	- Soc Trang	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
451	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	170.000	871.420.000	72122	CÔNG TY TNHH BÌNH VINH ĐA KHOA T/C/SHAN LEE	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
452	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	62.000	471.592.000	72131	CÔNG TY TNHH CÔNG TY C/D PHÂN Y TẾ HUNG DUY-BEON VINH ĐA KHOA HỒNG HỒNG	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
453	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	28.000	281.016.000	72003	Trung tâm Y tế huyện Đa Cháu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
454	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	20.000	181.280.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
455	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	20.000	101.520.000	72001	Trung tâm Y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
456	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	120.000	615.120.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Q. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
457	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	79.200	405.879.200	92001	Bệnh viện Tân Ninh Bình	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
458	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	72.400	371.185.600	92004	Bệnh viện đa khoa Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
459	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	37.400	191.712.400	92008	Công ty CP phân Bình Minh An Ninh Bình	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
460	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	35.000	179.615.000	92114	Công ty CP phân Bình Minh An Ninh Bình	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
461	Đà Nẵng MR	Chickadee	60mg	Vinh	3.126	20.000	213.780.000	92002	Bệnh viện Quận Y 121	Sở Y Tế Bình Phước	Nam

STT	Tên người	Tên loại chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Dạng gói (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đến vị địa phương	Đến vị quốc tế	Nguồn
462	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Via	5.126	16.000	82.016.000	W112	BHCS VIỆN DẠ KHOA QUỐC TẾ SỞ SỞ CAN THIỆP - CHỈ NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN DẠO TỰ Y TẾ VIỆT CƯỜNG	Sở Y Tế Thành phố Cần Thơ	Nam
463	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	202.480	1.017.592.480	W200	Bệnh viện Quận 120	Sở Y Tế Tỉnh Quảng	Nam
464	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	115.010	593.942.530	W200	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cần Thơ	Sở Y Tế Tỉnh Quảng	Nam
465	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	91.818	472.911.968	W200	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tân	Sở Y Tế Tỉnh Quảng	Nam
466	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	3.850.000	19.850.100.000	W200	Bệnh viện Quận Bình Thuận	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
467	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	1.100.000	5.618.800.000	W200	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
468	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	881.744	4.533.402.784	W200	Văn Tân Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
469	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	860.000	4.108.800.000	W200	BHCS VIỆN DẠ KHOA QUỐC TẾ SỞ SỞ CAN THIỆP - CHỈ NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN DẠO TỰ Y TẾ VIỆT CƯỜNG	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
470	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	720.000	3.690.720.000	W200	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
471	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	680.000	3.485.680.000	W200	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
472	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	590.000	3.053.600.000	W200	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
473	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	480.000	2.478.816.000	W200	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
474	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	480.000	2.460.800.000	W200	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
475	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	460.000	2.357.040.000	W200	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
476	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	450.000	2.306.100.000	W200	Bệnh viện Bình phước Thủ Đức	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
477	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	410.000	2.101.980.000	W200	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
478	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	400.000	2.051.600.000	W200	Bệnh viện Bình phước Thủ Đức	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
479	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	370.000	1.896.870.000	W200	Bệnh viện Nguyễn Trãi Bình	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
480	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	350.000	1.794.100.000	W200	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
481	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	370.000	1.904.010.000	W200	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
482	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	360.000	1.845.360.000	W200	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
483	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	340.000	1.742.040.000	W200	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
484	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	300.000	1.538.100.000	W200	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 3	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
485	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	160.000	820.160.000	W200	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
486	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	180.000	921.600.000	W200	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
487	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	170.000	871.020.000	W200	Bệnh viện Quận 1	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
488	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	132.000	678.672.000	W200	Bệnh viện Quận Cao Việt	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
489	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	115.200	590.512.000	BHCS	Bệnh viện Quận Sáu Sầu Ksar Ca Bè Thành Uy HCM	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
490	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	112.000	574.112.000	W200	Bệnh viện Quận 7	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
491	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	110.000	563.800.000	W200	Bệnh viện Nguyễn Bình Chánh	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
492	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	100.000	512.600.000	W200	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 5	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
493	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	96.000	492.096.000	W200	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
494	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	88.000	451.088.000	W200	Bệnh viện Quận Đa Y Miền	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
495	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	76.372	390.973.272	W200	Bệnh viện Quận Bình Chánh	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
496	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	70.000	358.120.000	W200	BHCS VIỆN DẠ KHOA QUỐC TẾ SỞ SỞ CAN THIỆP - CHỈ NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN DẠO TỰ Y TẾ VIỆT CƯỜNG	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
497	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	70.000	358.120.000	W200	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
498	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	66.000	338.116.000	W200	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
499	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	60.000	307.600.000	W200	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
500	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
501	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
502	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
503	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
504	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
505	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
506	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
507	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
508	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
509	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
510	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
511	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
512	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
513	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
514	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
515	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
516	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
517	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
518	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
519	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
520	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
521	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
522	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
523	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
524	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
525	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
526	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
527	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
528	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
529	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
530	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
531	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
532	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
533	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam
534	Đường MIR 60mg	Glucose	60mg	Qn	5.126	50.000	258.100.000	W200	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Tỉnh HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị cấp phát	Họ và tên người	Mức
20	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	390	316.653.000	01010	Công ty cổ phần Bệnh viện giao thông vận tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
21	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	290	125.660.000	01013	Bệnh viện Quân Y 354	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
22	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	100	43.331.000	01063	Bệnh viện Y học cổ truyền Đỗ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
23	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	50	21.665.500	01063	Bệnh viện Y học cổ truyền Đỗ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
24	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	1.200	519.972.000	17001	Bệnh viện Đa khoa Thành Hòa	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
25	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	3.600	1.559.916.000	33003	Bệnh viện Đa khoa Phú Nghĩa	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
26	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	3.528	1.528.917.680	33011	Bệnh viện Đa khoa xã Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
27	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	2.400	1.039.944.000	33052	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
28	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	1.600	693.306.000	57101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊNH NGUYỄN BÌNH	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
29	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	10.000	4.333.100.000	22003	Bệnh viện Đa khoa	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
30	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	3.000	1.299.930.000	22005	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
31	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	1.200	519.972.000	22010	Bệnh viện Việt Nam Thụy Điển - Lào - Mông Cổ	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
32	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	900	390.645.000	22095	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
33	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	600	259.986.000	26001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
34	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	300	130.653.000	26001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
35	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	2.600	1.126.406.000	44055	BỆNH VIỆN HUYỆN NGUYỄN VIỆT NAM - CLUBA ĐÔNG HỒI	Sở Y Tế	Trung
36	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	2.772	1.201.134.200	48002	Bệnh viện C Đà Nẵng	Sở Y Tế	Trung
37	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	3.200	1.386.392.000	53001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
38	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	1.240	539.470.000	42317	Công ty Cổ phần TTH Hà Tĩnh - Chi nhánh Bình Văn Du Khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
39	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	230	100.323.000	43012	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
40	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	1.900	823.287.000	68009	Bệnh viện H Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
41	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	1.000	433.310.000	40001	Bệnh viện Hòa Nghĩa Đa Khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
42	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	200	86.662.000	40549	Công ty Cổ phần TTH Hà Tĩnh - Chi nhánh Bình Văn Du Khoa TTH Hà Tĩnh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
43	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	400	173.224.000	40001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
44	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	6.500	2.815.815.000	51001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
45	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	1.080	467.974.800	51221	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
46	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	5.980	2.591.193.800	36030	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HENH VIÊN ĐA KHOA HUYỆN LỘC	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
47	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	800	346.648.000	38744	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
48	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	64.000	27.701.840.000	79008	Bệnh viện Chai Rút	Sở Y Tế	Nam
49	Chloroquine	Isotretinoin	647mg/ml (lượng hoạt chất, 100ml)	Chai	433.310	31.000	14.200.210.000	79035	Bệnh viện Thới Bình	Sở Y Tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nhãng & hạn lưu hành	Đơn vị đơn	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị áp dụng	Đơn vị quản lý	Mã
30	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	20.000	8.658.186.000	70431	Bệnh viện đa khoa Y được TP HCM	Bộ Y tế	Nam
31	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	12.000	5.199.720.000	03000	Bệnh viện đa khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
32	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	2.000	1.215.248.000	92115	Bệnh viện Trường Đại học Y Được Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
33	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	4.000	2.010.398.400	88115	Bệnh viện Trại Mưu An Giang	Sở Y tế An Giang	Nam
34	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	4.000	1.733.240.000	88013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang	Nam
35	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	3.500	1.551.085.350	88012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y tế An Giang	Nam
36	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	6.000	2.666.918.000	88109	Trung tâm y tế tỉnh Bình Thuận	Sở Y tế Bình Thuận	Nam
37	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	2.115	916.450.650	70003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
38	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.400	605.634.000	71001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
39	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.900	719.098.090	91003	Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu	Nam
40	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	4.500	1.951.895.450	81009	Bệnh viện Nguyễn Bình Châu	Sở Y tế Bình Tr	Nam
41	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	4.000	1.733.240.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
42	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.310	578.922.160	74147	Trung tâm y tế tỉnh Bình Định	Sở Y tế Bình Định	Nam
43	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	200	86.662.000	74105	Trung tâm y tế tỉnh Bình Định	Sở Y tế Bình Định	Nam
44	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.200	51.997.200	74183	Trung tâm y tế tỉnh Bình Định	Sở Y tế Bình Định	Nam
45	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	4.000	1.733.240.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
46	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	4.500	1.951.895.450	96001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
47	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	11.000	4.770.891.440	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
48	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	823.248.000	70009	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
49	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	2.000	993.248.000	70021	Bệnh viện Đa Khoa y tế	Sở Y tế Bình Dương	Nam
50	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.500	658.931.200	70423	Trung tâm y tế tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
51	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.120	485.307.200	70602	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
52	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
53	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
54	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
55	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
56	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
57	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
58	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
59	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
60	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
61	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
62	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
63	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
64	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
65	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
66	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
67	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
68	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
69	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
70	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
71	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
72	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
73	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
74	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
75	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
76	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
77	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
78	Overipaque	Isotretinoin	647mg/ml (lượng dùng 300mg bottle), 100ml	Chai	433.310	1.000	433.310.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam

STT	Tên học	Tên học chữ	Nội dung môn học	Điểm số	Điểm số (VN)	Số học	Thời gian (VN)	Mã CVT	Họ và tên học	Họ và tên học	Mã
79	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	720	311.983.200	7213	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
80	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	16.200	3.019.622.000	92086	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
81	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	8.712	3.779.996.720	92132	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
82	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	2.200	999.613.000	92904	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
83	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	1.109	476.641.200	92901	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
84	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	316	69.328.600	92902	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
85	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	35.000	13.165.856.000	79937	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
86	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	30.500	8.882.855.000	79423	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
87	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	17.200	7.452.932.000	79904	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
88	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	11.646	4.787.342.400	79913	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
89	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	9.620	4.129.776.000	79499	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
90	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	9.000	3.898.790.000	79929	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
91	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	8.984	3.882.857.040	79934	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
92	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	8.489	3.619.891.000	79937	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
93	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	7.960	3.249.823.000	79929	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
94	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	7.200	3.119.832.000	79914	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
95	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	4.600	1.993.226.000	79975	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
96	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	4.000	1.733.240.000	79936	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
97	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	2.200	953.283.000	79934	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
98	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	1.780	771.291.800	79935	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
99	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	920	398.445.200	79935	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
100	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	860	372.446.000	79928	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
101	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	720	311.983.200	79933	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
102	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	544	213.729.440	79936	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
103	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	548	233.987.400	79938	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
104	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	480	173.324.000	79916	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
105	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	200	123.489.000	79923	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	
106	Quản lý	Quản lý	Quản lý (tổng điểm: 100%)	433.310	180	77.995.800	79934	Điểm số học	Điểm số (VN)	Mã	

STT	Tên thuốc	Tên báo chí	Nguồn gốc, bản lưu giữ	Độc tố gây	Độc tố gây	Số lượng	Thước đo (VND)	Mã CSVT	Độc tố gây hại	Độc tố gây hại	Mô tả
107	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	518	241.786.980	70916	Bệnh viện Đa Khoa Phan Hổn - Chi nhánh Công ty TNHH THỰC PHẨM TẠM HỒN	Số y tế TP Hồ Chí Minh - Khu vực 9 y tế tư nhân	Nam
108	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	1.880	814.822.880	86901	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Số y tế Vĩnh Long	Nam
Tổng cộng: 108 bệnh											
1	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	41.000	10.357.108.000	01006	Bệnh viện N	Độc tố	Bệnh
2	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	17.400	4.231.657.400	01009	Bệnh viện Đa Khoa Nam	Độc tố	Bệnh
3	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	11.000	2.648.576.000	10010	Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Thái Nguyên	Độc tố	Bệnh
4	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	10.000	2.407.760.000	01007	Bệnh viện E	Độc tố	Bệnh
5	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	4.000	963.104.000	01008	Bệnh viện Từ Hổn Hưng Trung	Độc tố	Bệnh
6	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	1.500	401.040.000	01003	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
7	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	2.000	481.592.000	01001	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
8	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	1.000	240.776.000	01015	Bệnh viện Nà Trung ương	Độc tố	Bệnh
9	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	1.000	240.776.000	01025	Bệnh viện Đa Khoa Trung ương	Độc tố	Bệnh
10	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	200	48.155.200	01024	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
11	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	1.000	240.776.000	01026	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
12	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	999	240.776.000	10012	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
13	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	4.000	963.104.000	24011	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
14	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	220	60.194.000	24029	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
15	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	920	221.513.000	02001	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
16	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	4.200	1.011.256.200	35000	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
17	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	673	162.170.472	35138	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
18	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	20.000	7.221.280.000	01916	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
19	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	15.000	3.611.640.000	01014	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
20	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	5.000	1.208.345.000	01010	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
21	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	2.400	577.862.400	01814	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
22	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	2.400	577.862.400	01813	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
23	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	400	96.310.400	01006	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
24	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	400	96.310.400	01013	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
25	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	400	96.310.400	01817	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
26	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	228	54.896.028	01002	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh
27	Overdose	lở loét	64-Tingxi (tương đương 100mg) lở loét, 100ml	Chai	240.776	300	72.103.200	01010	Bệnh viện Đa Khoa Việt Nam	Độc tố	Bệnh

STT	Tên thuốc	Tên loại chất	Nguồn gốc, bản hàng	Đơn vị đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã BHYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Mô tả
28	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	30	12.038.992	81843	Bệnh viện 10.4, B3 Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
29	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	5.000	1.203.890.000	31013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Định	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
30	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	800	192.620.800	30014	Bệnh viện quân y 7 - Cầu Giấy Hà Nội Quận Nam?	Sở Y Tế Hà Nội	Bác
31	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	4.000	963.104.000	17991	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bác
32	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	1.900	1.901.167.240	31013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
33	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	940	226.134.940	31001	Trung tâm y tế và xã hội Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
34	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	510	122.799.760	33078	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
35	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	80	19.262.080	33090	Trung tâm y tế và xã hội Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
36	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	1.000	240.776.000	36001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
37	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	200	48.155.320	36017	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
38	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	120	28.893.120	26046	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
39	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	100	24.077.600	36044	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
40	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	8.723	2.100.289.048	37101	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
41	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	2.000	481.553.200	37114	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
42	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	400	96.310.400	37107	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
43	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	4.000	961.104.000	25001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
44	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	13.500	3.250.497.000	22001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
45	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	1.000	240.776.000	22130	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
46	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	1.300	361.144.000	22007	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
47	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	820	221.171.920	22095	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
48	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	800	201.007.340	22010	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
49	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	500	120.388.000	22002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
50	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	500	120.388.000	22002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
51	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	900	120.388.000	22011	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
52	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	30	12.038.992	22013	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
53	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	1.187	285.801.112	14811	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
54	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	8.000	1.926.220.800	34801	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
55	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	4.000	961.104.000	36601	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác
56	Overipaque	lactazol	647mg/ml (lượng đang 300mg lactazol, 50ml)	Chai	240.776	20.500	4.935.530.000	31130	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bác

STT	Tên biểu	Tên loại biểu	Nội dung biểu	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CVYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Mô tả
57	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	1.200	288.931.200	31031	Bệnh viện Bạch Mai	Trung tâm Y học nguyên tắc, cơ phản, theo phân loại Phong	Bán
58	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	35.660	8.571.823.600	46001	Bệnh viện Trung ương Huế	Bộ Y tế	Trung
59	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	13.200	3.178.243.200	49013	Bệnh viện đa khoa Trung ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
60	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	3.680	886.055.800	44003	BỆNH VIỆN HIỆU NGHĨ VIỆT NAM - CLUB ECONOMIC	Bộ Y tế	Trung
61	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	520	125.207.520	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dinh	Sở Y tế Bình Định	Trung
62	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	1.200	288.931.200	66001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Trước	Sở Y tế Bình Thuận	Trung
63	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	44.160	10.632.668.160	48001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
64	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	1.713	412.449.208	48123	Bệnh viện Long Xuyên Đà Nẵng	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
65	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	90	21.670.996	48003	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HẢI CHÂU	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
66	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	7.290	1.731.587.200	66001	Bệnh viện đa khoa Trưng Bội Nguyễn	Sở Y tế Đà Nẵng	Trung
67	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	7.000	1.685.452.600	43013	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Sở Y tế Bà Rịa	Trung
68	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	1.000	240.776.000	42557	Công Ty Cổ Phần TTHH Bà Rịa - Chi Nhánh Bình Văn Bà Riêu TTHH Bà Rịa	Sở Y tế Bà Rịa	Trung
69	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	600	144.465.600	43001	Bệnh viện đa khoa Thành phố Bà Riêu	Sở Y tế Bà Rịa	Trung
70	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	400	96.310.400	42002	Trung tâm Y tế thị xã Hồng Lĩnh	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
71	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	330	77.048.330	42010	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Hà Xối	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
72	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	120	28.893.120	42008	Trung tâm y tế huyện Thạch Hà	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
73	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	30	7.223.280	42003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HUYỆN HUYỆN	Sở Y tế Hà Tĩnh	Trung
74	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	11.500	2.768.524.000	90001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Khánh Hải	Sở Y tế Khánh Hòa	Trung
75	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	372	89.568.672	56137	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Cần Thơ	Sở Y tế Cần Thơ	Trung
76	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	20.000	4.815.520.000	49001	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Nghị An	Sở Y tế Nghệ An	Trung
77	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	1.000	240.776.000	40348	Công Ty Cổ Phần Bình Văn TTHH Bà Rịa - Chi Nhánh Bình Văn Bà Rịa TTHH Bà Rịa	Sở Y tế Nghệ An	Trung
78	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	800	192.620.800	40310	Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	Sở Y tế Nghệ An	Trung
79	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	240	57.786.432	40003	Trung tâm y tế huyện Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
80	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	360	86.673.760	40007	Bệnh viện đa khoa huyện Tĩnh Tĩnh	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
81	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	112	26.965.776	40550	Bệnh viện Trung ương Huế Y Hải Phòng	Sở Y tế Hải Phòng	Trung
82	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	1.800	433.395.600	58901	Bệnh viện tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Thừa Thiên	Trung
83	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	2.500	601.940.000	49904	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Thừa Thiên	Trung
84	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	1.000	240.776.000	49901	Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Thừa Thiên	Trung
85	Overpage	labeol	647mg/ml (lượng dược 300mg labeol), 50ml	Chi	240.776	88	21.180.288	51221	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Y tế Thừa Thiên	Trung

STT	Tên thuốc	Tên biệt chế	Nguồn gốc, bản quyền	Dạng剂	Dùng độ (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Danh vị cấp độ	Danh vị quốc tế	Mô tả
86	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 100mg, 30ml)	Chai	280.776	14.000	3.570.864.000	38289	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
87	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	6.790	1.632.461.290	38289	COVID-19, TỈNH NGUYỄN VĂN ĐÀ, KHOA VIỆN ĐƠN VIỆN ĐÀ KHOA HIỆP LỢI	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
88	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	4.000	963.108.800	38744	Bệnh viện Long Bình cầu, Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Trung
89	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	3.000	722.328.000	46002	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	Sở Y tế Thừa Thiên Huế	Trung
90	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	280.776	7.400	1.781.342.600	39025	Bệnh viện Thống Nhất	Sở Y tế	Nam
91	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	1.800	433.398.800	92000	Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Sở Y tế	Nam
92	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	1.380	338.562.240	92113	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ	Sở Y tế	Nam
93	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	1.353	325.769.928	89012	Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Sở Y tế An Giang	Nam
94	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	340.776	1.693	354.018.680	89012	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang	Sở Y tế An Giang	Nam
95	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	280.776	333	84.733.132	89139	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Bình Phước	Sở Y tế An Giang	Nam
96	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	200	48.155.200	73000	Bệnh viện Vingroup	Sở Y tế Bình Dương	Nam
97	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	130	36.110.400	77000	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
98	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	100	24.077.600	99000	Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu	Nam
99	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	648	155.541.296	83000	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y tế Bình Phước	Nam
100	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	280.776	480	1.355.424.000	82000	Bệnh viện đa khoa khu vực Cần Thơ	Sở Y tế Cần Thơ	Nam
101	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	2.400	577.862.800	34001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Sở Y tế Bình Dương	Nam
102	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	432	104.015.232	34147	Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y tế Bình Dương	Nam
103	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	80	19.262.080	74179	Công ty Cổ phần Bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y tế Bình Dương	Nam
104	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	20	4.815.520	96019	Bệnh viện đa khoa Cần Thơ	Sở Y tế Cần Thơ	Nam
105	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	2.800	674.173.800	75022	Bệnh viện Nha Khoa Đồng Nai	Sở Y tế Đồng Nai	Nam
106	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	280.776	640	154.696.640	75001	Bệnh viện đa khoa khu vực Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Nam
107	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	340	124.834.560	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Nam
108	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	400	96.310.400	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Thanh Hóa	Sở Y tế Thanh Hóa	Nam
109	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	32	7.704.832	72294	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Đa khoa Y Dược Sông Mã	Sở Y tế Thanh Hóa	Nam
110	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	80	19.262.080	87178	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Y Dược Sông Mã	Sở Y tế Thanh Hóa	Nam
111	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	1.440	346.717.440	91004	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Y Dược Sông Mã	Sở Y tế Thanh Hóa	Nam
112	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	280	67.417.280	91006	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	Sở Y tế Cần Thơ	Nam
113	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	2.300	553.784.800	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y tế Long An	Nam
114	Overpazur	labetol	647mg/ml (lượng dùng 300mg, 30ml)	Chai	240.776	1.035	254.018.680	44001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y tế Sóc Trăng	Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU
TRUNG DÔNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **222** /DL2-TBV

V/v: **Chấp thuận hoàn thiện**

ký thỏa thuận khung và phát hành
bảo lãnh thực hiện hợp đồng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

VĂN BẢN CHẤP THUẬN HOÀN THIỆN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Kính gửi: TRUNG TÂM MUA SẴM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA



Căn cứ thư chấp thuận hồ sơ đề xuất và trao trả thỏa thuận khung số 22/TTMS-NVD ngày 16/01/2023 của Giám đốc Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia về việc thông báo chấp thuận hồ sơ đề xuất một số thuốc Biệt được gốc đã đảm bảo thành công với giá trúng thầu đã được Bộ Y tế phê duyệt tại Quyết định số 67/QĐ-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2023 và trao trả thỏa thuận khung các gói thầu như sau:

- Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt được gốc điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.01.2021): 01 mặt hàng với tổng giá trị 650.170.102.600 đồng;
- Gói thầu 2: Cung cấp các thuốc biệt được gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuốc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.02.2021): 04 mặt hàng với tổng giá trị 847.769.616.318 đồng;
- Gói thầu 3: Cung cấp thuốc biệt được gốc nhóm tim mạch thuốc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.03.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị 341.290.243.928 đồng;
- Gói thầu 4: Cung cấp thuốc biệt được gốc chứa Insulin và điều trị tiểu đường thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.04.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị 651.831.374.932 đồng;
- Gói thầu 7: Cung cấp thuốc biệt được gốc dùng trong chẩn đoán thuốc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: DPG.BDG.07.2021): 02 mặt hàng với tổng giá trị 433.190.106.512 đồng.

Bằng văn bản này, Công ty cổ phần Dược Liệu Trung ương 2 cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Chấp thuận hoàn thiện và ký kết Thỏa thuận khung kèm theo trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo đúng yêu cầu tại nội dung 2 công văn 22/TTMS-NVD.
- Chấp thuận điều chỉnh số lượng một số thuốc trúng thầu theo đề nghị của một số bệnh viện theo quy định tại Mục 20 Chương I Chi dẫn nhà thầu của Hồ sơ yêu cầu về việc thay đổi số lượng thuốc vào thời điểm trao Thỏa thuận khung chi tiết tại Phụ lục II kèm theo công văn 22/TTMS-NVD.

Công ty cam kết năng lực hiện tại vẫn đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo hồ sơ yêu cầu của Trung tâm.

Công ty xin cung cấp thông tin đầu mối về người đại diện ký kết Hợp đồng và đầu mối liên lạc ký hợp đồng, cung ứng hàng hóa cho các cơ sở y tế.

Tên công ty	Người đại diện ký hợp đồng	Thông tin đầu mối liên lạc	Tỉnh/thành phố
Công ty cổ phần Dược Liệu Trung ương 2	Ông Trần Thành Trung	Bà Hoàng Thị Cúc - 0983.461.412	Các tỉnh miền Bắc và 3 tỉnh miền Trung: Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa
	Ông Hoàng Văn Phúc	Ông Phạm Anh Kiệt - 0903.950.299	Các tỉnh Trung còn lại, các tỉnh Tây Nguyên và khu vực miền Nam

Rất mong nhận được sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Trung tâm.
Xin trân trọng cảm ơn!



ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

CHÀM ĐỐC TƯ AN THẦU NGUYỄN VĂN PHÚC
Hoàng Văn Phúc





Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A, Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

Số seri: CA150780

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Số: 04036010291617

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2** (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu Gói thầu 1: Cung cấp các thuốc biệt dược điều trị ung thư và điều hòa miễn dịch thuộc danh mục đàm phán giá năm 2021 (Mã hiệu: ĐPG.BDG.01.2021) và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chung tôi, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh có trụ sở đăng ký tại 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM. Việt Nam (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **19.505.103.078 VND** (Bằng chữ: **Mười chín tỷ năm trăm lẻ năm triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy mươi tám đồng chẵn**). Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: **19.505.103.078 VND** (Bằng chữ: **Mười chín tỷ năm trăm lẻ năm triệu một trăm lẻ ba nghìn bảy mươi tám đồng chẵn**) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Thỏa thuận kháng có hiệu lực có hiệu lực đến hết ngày 05/03/2025.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC QL. QUẢN LÝ LÃNH
NGUYỄN BÌNH DƯƠNG



syb_binhbinh_vt_Van thu SYB Binh Binh_06/02/2023 07:12:48

Phụ lục

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 04/03/601/029/617 ngày 30/01/2023 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã CSKB	Tên CSKB	Tên tỉnh/TP	Giá trị từng thủ được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	01043	BỆNH VIỆN 19-8, BỘ CÔNG AN	Hà Nội	5.113.000.000	153.390.000
2	01929	BỆNH VIỆN BẠCH MAI	Hà Nội	61.867.300.000	1.856.019.000
3	01003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PÒN	Hà Nội	4.090.400.000	122.712.000
4	01001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ	Hà Nội	276.102.000	8.283.060
5	01901	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC	Hà Nội	194.294.000.000	5.828.820.000
6	01913	BỆNH VIỆN NHƯ TRUNG LƯƠNG	Hà Nội	6.135.600.000	184.088.000
7	01910	BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG LƯƠNG	Hà Nội	76.695.000	2.300.850
8	01016	BỆNH VIỆN QUẦN Y 103	Hà Nội	92.034.000.000	2.761.020.000
9	01014	BỆNH VIỆN TRUNG LƯƠNG QUÂN ĐỘI 108	Hà Nội	25.565.000.000	766.950.000
10	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Hà Nội	1.268.024.000	38.040.720
11	01920	VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG LƯƠNG	Hà Nội	184.068.000	5.522.040
12	19010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG LƯƠNG THAI NGUYÊN	Thái Nguyên	3.579.100.000	107.373.000
13	26020	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH VINH PHÚC	Vinh Phúc	51.130.000	1.533.900



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

syb_binhdinh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

14	26001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH VINH PHÚC	Vinh Phúc	51.130.000	1.533.900
15	92000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CAN THƠ	Thành phố Cần Thơ	674.916.000	20.247.480
16	79048	BỆNH VIỆN CHỢ RẨY	Thành phố Hố Chí Minh	102.260.000.000	3.067.800.000
17	79431	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hố Chí Minh	18.662.450.000	559.873.500
18	79013	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRỊ PHƯƠNG	Thành phố Hố Chí Minh	147.254.400	4.417.632
19	79024	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	Thành phố Hố Chí Minh	30.678.000.000	920.340.000
20	79405	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1	Thành phố Hố Chí Minh	40.904.000	1.227.120
21	79408	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	Thành phố Hố Chí Minh	3.067.800.000	92.034.000
22	79025	BỆNH VIỆN THÔNG NHẤT	Thành phố Hố Chí Minh	240.311.000	7.209.330
23	79428	BỆNH VIỆN TRUYỀN MÀU HUYẾT HỌC	Thành phố Hố Chí Minh	416.198.200	12.485.946
24	48001	BỆNH VIỆN ĐA NẰNG	Đà Nẵng	7.055.940.000	211.678.200
25	40001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ ĐA KHOA NGHỆ AN	Nghệ An	5.113.000.000	153.390.000
26	38280	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	2.556.500.000	76.695.000
27	46001	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG HUỆ	Thừa Thiên Huế	84.671.280.000	2.540.138.400
TỔNG				650.170.102.600	19.505.103.078





Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8889 • Fax: (024) 3771 8899

Số seri: GALS0830

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Số: 04036010291644

TPHCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Các cơ sở y tế thực hiện ký hợp đồng và thụ hưởng bảo lãnh
(theo danh sách phụ lục đính kèm)

Theo đề nghị của **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2** (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu 2- Cung cấp các thuốc biệt dược gốc nhóm chống nhiễm khuẩn thuộc danh mục đàm phán giữa năm 2021 (Mã hiệu: BPG.BDG.02.2021) và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);

Theo quy định trong HSYC *(hoặc Hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho các cơ sở y tế bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh có trụ sở đăng ký tại 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM, Việt Nam (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là **27.043.305.080 VND** (Bằng chữ: **Hai mươi bảy tỷ không trăm bốn mươi ba triệu ba trăm lẻ năm nghìn không trăm tám mươi đồng chẵn**). (Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho các cơ sở y tế trong phụ lục bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn: **27.043.305.080 VND** (Bằng chữ: **Hai mươi bảy tỷ không trăm bốn mươi ba triệu ba trăm lẻ năm nghìn không trăm tám mươi đồng chẵn**) như đã nêu trên, khi có văn bản của cơ sở y tế trong phụ lục thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Thôn nhận, không có hiệu lực có hiệu lực đến hết ngày 05/03/2025.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC QUẢN LÝ
NGUYỄN BÌNH DƯƠNG**

syb_binhbinh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_08/02/2023 07:12:48

Phụ lục

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ Y TẾ THỤ HƯỞNG
BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

(Kiểm tra và lãnh thực hiện hợp đồng số 04036010291644 ngày 30/01/2023 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã CSKCB	Tên CSKCB	Tên tỉnh/TP	Giá trị trung thần được phân bổ (VNĐ)	Giá trị bảo lãnh (VNĐ)
1	24011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BẮC GIANG	Bắc Giang	211.384.000	6.347.520
2	24006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN YÊN	Bắc Giang	92.568.000	2.777.040
3	06200	CÔNG AN TỈNH BẮC KẠN	Bắc Kạn	15.868.800	476.064
4	24014	BỆNH VIỆN QUÂN Y 110 BẮC NINH	Bắc Ninh	656.187.000	19.685.610
5	27174	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH BẮC NINH	Bắc Ninh	182.540.800	5.476.224
6	27189	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y DƯỢC TRƯỜNG THỊNH CHI NHANH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG PHÚC BẮC NINH	Bắc Ninh	179.605.600	5.388.168
7	04006	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TRÚNG KHANH	Cà Mau	363.577.600	10.907.328
8	04014	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH CAO BANG	Cà Mau	105.792.000	3.173.760
9	04015	BỆNH VIỆN Y HỌC CÒ TRUYỀN TỈNH CAO BANG	Cà Mau	66.120.000	1.983.600
10	04008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÒA AN	Cà Mau	990.596.000	29.717.880
11		BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH ĐIỆN BIÊN	Điện Biên	31.737.600	952.128
12	11001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐIỆN BIÊN	Điện Biên	487.368.000	14.621.040

syb_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

13	11135	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH ĐIỆN BIÊN	Điện Biên	3.173.760	95.213
14	11651	BỆNH VIỆN Y HỌC CỎ TRUYỀN TỈNH DIỄN BIÊN	Điện Biên	38.835.200	1.165.056
15	02240	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC MINH	Hà Giang	330.457.600	9.913.728
16	02012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYN MẾO VẠC	Hà Giang	52.896.000	1.586.880
17	02002	CÔNG AN TỈNH HÀ GIANG	Hà Giang	5.289.600	158.688
18	35158	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ NỘI ĐÔNG VÂN - CHI NHÃNH CÔNG TY TNHH Y TẾ HƯNG HƯNG	Hà Nam	26.448.000	793.440
19	35001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ NAM	Hà Nam	574.142.400	17.224.272
20	01043	BỆNH VIỆN 19-8. BỞ CÔNG AN	Hà Nội	2.761.380.760	82.841.423
21	01077	BỆNH VIỆN BÁC THANG LONG	Hà Nội	2.246.656.000	67.399.680
22	01929	BỆNH VIỆN BẠCH MAI	Hà Nội	73.760.830.000	2.212.824.900
23	01924	BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỐI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	30.154.440.000	904.633.200
24	01917	BỆNH VIỆN BÔNG QUỐC GIA LÊ HỮU TRAC	Hà Nội	5.945.042.000	178.351.260
25	01009	BỆNH VIỆN BƯU DIỄN	Hà Nội	13.463.426.200	403.902.786
26	01912	BỆNH VIỆN CHÂM CỬU TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	1.007.771.200	30.233.136
27	01031	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐÔNG ANH	Hà Nội	140.416.000	4.212.480
28	01025	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG	Hà Nội	561.664.000	16.849.920
29	01816	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG	Hà Nội	2.762.625.600	82.878.768

syb_binhdinh_vt_Van thu SYB Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

30	01056	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOE NHAI	Hà Nội	1.877.021.600	56.310.648
31	01823	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUỖN CHƯƠNG MỸ	Hà Nội	413.072.000	12.392.160
32	01824	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUỖN HOAI ĐỨC	Hà Nội	280.832.000	8.424.960
33	01099	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUỖN MỄ LINH	Hà Nội	254.838.000	7.645.140
34	01829	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUỖN THANH OAI	Hà Nội	280.832.000	8.424.960
35	01013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NÔNG NGHIỆP	Hà Nội	1.470.280.000	44.108.400
36	01831	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SƠN TÂY	Hà Nội	280.832.000	8.424.960
37	01817	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN ĐÌNH	Hà Nội	210.624.000	6.318.720
38	01003	BỆNH VIỆN ĐA KHOA XANH PỐN	Hà Nội	7.269.120.000	218.073.600
39	01923	BỆNH VIỆN ĐA LIỄU TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	3.002.496.000	90.074.880
40	01361	BỆNH VIỆN ĐAI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	Hà Nội	13.224.000	396.720
41	01934	BỆNH VIỆN ĐAI HỌC Y HÀ NỘI	Hà Nội	10.945.820.000	328.374.600
42	01065	BỆNH VIỆN ĐÉT MAY	Hà Nội	336.998.400	10.109.952
43	01007	BỆNH VIỆN E	Hà Nội	1.486.140.000	44.584.200
44	01001	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ	Hà Nội	3.532.650.400	105.979.512
45	01901	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC	Hà Nội	5.606.436.000	168.193.080
46	01005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA	Hà Nội	498.068.000	14.942.040
47	01906	BỆNH VIỆN K	Hà Nội	18.155.877.100	544.676.313

syt_binhding_vt_Van thu syt Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

48	01925	BỆNH VIỆN LÃO KHOA TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	13.957.956.000	418.738.680
49	01077	BỆNH VIỆN NAM THĂNG LONG	Hà Nội	64.264.320	1.927.930
50	01915	BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	13.243.056.000	397.291.680
51	01914	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	10.215.352.000	306.460.560
52	01910	BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	37.618.548.200	1.128.556.446
53	01904	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI	Hà Nội	1.795.056.000	53.851.680
54	01905	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	210.624.000	6.318.720
55	01016	BỆNH VIỆN QUẢN Y 103	Hà Nội	6.952.504.000	208.575.120
56	01819	BỆNH VIỆN QUẢN Y 105	Hà Nội	3.160.817.600	94.824.528
57	01015	BỆNH VIỆN QUẢN Y 354	Hà Nội	9.271.354.400	278.140.032
58	01908	BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẮT TRUNG ƯƠNG HÀ NỘI	Hà Nội	270.318.400	8.109.552
59	01909	BỆNH VIỆN TẠI MÔI HỒNG TRUNG ƯƠNG	Hà Nội	4.414.749.600	133.442.488
60	01938	BỆNH VIỆN TÂM THẦN TRUNG ƯƠNG 1	Hà Nội	21.158.400	634.752
61	01918	BỆNH VIỆN THẦN HÀ NỘI	Hà Nội	334.592.000	10.037.760
62	01006	BỆNH VIỆN THANH NHÂN	Hà Nội	1.539.036.000	46.171.080
63	01919	BỆNH VIỆN TIM HẢ NỘI	Hà Nội	3.699.187.120	110.975.614
64	01014	BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG QUẢN ĐỘI 108	Hà Nội	9.266.226.000	277.986.780
65	01916	BỆNH VIỆN UNG BƯỞU HÀ NỘI	Hà Nội	4.291.644.000	128.749.320
66	01055	BỆNH VIỆN XÂY DỰNG	Hà Nội	2.812.437.040	84.373.111

67	01062	BỆNH VIỆN Y HỌC TRUYỀN BỒ CÔNG AN	Hà Nội	118.006.112	3.540.183
68	01048	BỆNH VIỆN Y HỌC CỎ TRUYỀN TRUNG LƯƠNG	Hà Nội	1.621.142.000	48.634.260
69	01161	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC	Hà Nội	5.099.521.600	152.985.648
70	01010	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VÀN TÀI	Hà Nội	12.258.882.738	367.766.482
71	01251	PHÒNG KIỂM ĐA KHOA TRƯỞNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG	Hà Nội	11.233.280	336.998
72	01111	TRUNG TÂM TIN MẠCH	Hà Nội	744.204.800	22.326.144
73	01920	VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TRUNG LƯƠNG	Hà Nội	8.928.106.000	267.843.180
74	01019	VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN QUÂN ĐỘI	Hà Nội	1.880.455.772	56.413.673
75	01018	VIỆN Y HỌC PHÒNG KHÔNG - KHÔNG QUÂN	Hà Nội	361.360.480	10.840.814
76	01927	VIỆN Y HỌC PHÒNG XA VÀ Ứ BƯỚU QUÂN ĐỘI	Hà Nội	613.017.600	18.390.528
77	30016	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TÍNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	38.989.440	1.169.683
78	30341	BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỘI HẢI DƯƠNG	Hải Dương	112.332.800	3.369.984
79	30307	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒA BÌNH	Hải Dương	477.414.400	14.322.432
80	30013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	771.094.240	23.132.827
81	30330	BỆNH VIỆN NHI HẢI DƯƠNG	Hải Dương	1.684.992.000	50.549.760
82	30299	BỆNH VIỆN PHỔI HẢI DƯƠNG	Hải Dương	407.740.800	12.232.224

syb_binhbinh_vt_Van thu SYB Binh Binh 06/02/2023 07:12:48

83	30335	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HẢI DƯƠNG	Hải Dương	449.531.200	13.479.936
84	30007	BỆNH VIỆN QUẢN Y T - CỤC HẬU CẦN QUẦN KHU 3	Hải Dương	1.384.460.800	41.533.824
85	30015	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG	Hải Dương	373.400.000	11.202.000
86	30298	BỆNH VIỆN Y HỌC CỎ TRUYỀN TÍNH HẢI DƯƠNG	Hải Dương	42.316.800	1.269.504
87	30010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIM THẠNH	Hải Dương	224.665.600	6.739.968
88	30007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TỨ KỶ	Hải Dương	30.966.240	928.987
89	30003	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ CHI LINH	Hải Dương	280.832.000	8.424.960
90	30005	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ KINH MÔN	Hải Dương	972.380.800	29.171.424
91	31006	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THUY NGUYỄN	Hải Phòng	1.123.328.000	33.699.840
92	31168	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG	Hải Phòng	235.244.800	7.057.344
93	31153	BỆNH VIỆN HỮU NGHI VIỆT TIẾP	Hải Phòng	3.981.460.976	119.443.829
94	31031	BỆNH VIỆN KIẾN AN	Hải Phòng	471.792.068	14.153.762
95	31030	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN	Hải Phòng	123.566.080	3.706.982
96	31015	BỆNH VIỆN QUẢN Y T - CỤC HẬU CẦN QUẦN KHU 3	Hải Phòng	112.332.800	3.369.984
97	31032	BỆNH VIỆN TRẺ EM	Hải Phòng	1.168.261.120	35.047.834
98	31011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIẾN THUY	Hải Phòng	20.387.040	611.611
99	31142	VIỆN Y HỌC BIỂN	Hải Phòng	647.680.000	19.430.400
100	17014	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HÒA BÌNH	Hòa Bình	63.475.200	1.904.256

syt_binhding_vt_Van tha SYT Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

101	17012	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN KIM BÔI	Hòa Bình	57.348.800	1.720.464
102	33080	BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHỐ NỘI	Hưng Yên	203.870.400	6.116.112
103	33011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HƯNG YÊN	Hưng Yên	1.379.982.000	41.399.460
104	33017	BỆNH VIỆN PHỔI HƯNG YÊN	Hưng Yên	26.448.000	793.440
105	33078	BỆNH VIỆN SẢN-NHI TỈNH HƯNG YÊN	Hưng Yên	112.332.800	3.369.984
106	33016	BỆNH VIỆN Y DƯỢC CƠ TRUYỀN TỈNH HƯNG YÊN	Hưng Yên	77.670.400	2.330.112
107	33052	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HƯNG HÀ	Hưng Yên	2.841.649.440	85.249.483
108	33013	TRUNG TÂM BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HƯNG YÊN	Hưng Yên	159.798.816	4.793.964
109	33101	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN VĂN LÂM	Hưng Yên	52.896.000	1.586.880
110	33080	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN MỸ	Hưng Yên	49.237.440	1.477.123
111	10008	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VĂN BÀN	Lào Cai	133.491.200	4.004.736
112	10068	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ LÀO CAI	Lào Cai	91.731.200	2.751.936
113	10009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ SA PA	Lào Cai	702.080.000	21.062.400
114	10061	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH LÀO CAI	Lào Cai	368.899.520	11.066.986
115	10055	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH LÀO CAI	Lào Cai	1.189.448.000	35.683.440
116	10062	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH LÀO CAI	Lào Cai	603.788.800	18.113.664
117	10065	CHI NHẠNH CÔNG TY CỔ PHẦN Y- DƯỢC HƯNG THỊNH - BỆNH VIỆN ĐA KHOA HƯNG THỊNH	Lào Cai	158.688.000	4.760.640



Ngân hàng TẠC P. Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8999

syt_binh dinh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

118	36017	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HẢI HẦU	Nam Định	72.732.000	2.181.960
119	36001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	1.191.538.800	35.746.164
120	36047	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	538.638.344	16.159.150
121	36046	BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH NAM ĐỊNH	Nam Định	92.568.000	2.777.040
122	36056	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN - NAM ĐỊNH	Nam Định	2.834.816.000	85.044.480
123	36068	PHÒNG TIÊM CHUNG TÂM AN - PKDK AN NHIÊN - CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ Y DƯỢC AN NHIÊN	Nam Định	31.737.600	952.128
124	36010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ LỘC	Nam Định	67.442.400	2.023.272
125	37101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH BÌNH	Ninh Bình	2.242.992.000	67.289.760
126	37074	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH NINH BÌNH	Ninh Bình	2.106.240.000	63.187.200
127	25359	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH PHÚ THO	Phú Thọ	280.832.000	8.424.960
128	25329	CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN Y HỌC VIỆT	Phú Thọ	4.163.424.000	124.902.720
129	25011	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAM KHÊ	Phú Thọ	1.042.584.000	31.277.520
130	25008	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÙ NINH	Quảng Nam	21.158.400	634.752
131	22006	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	26.448.000	793.440
132	22002	BỆNH VIỆN BÀI CHẠY	Quảng Ninh	1.604.929.000	48.147.870
133	22007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA CẨM PHẢ	Quảng Ninh	6.393.372.000	191.801.160

syt_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

134	22095	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CAM PHIA	Quảng Ninh	4.859.323.800	145.779.714
135	22091	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	3.922.451.600	117.673.548
136	22150	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	1.575.100.480	47.253.014
137	22030	BỆNH VIỆN VIỆT NAM - THỤY DIỆN LÒNG BI	Quảng Ninh	1.078.034.000	32.141.020
138	22140	TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NINH	Quảng Ninh	10.579.200	317.376
139	22031	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ LONG	Quảng Ninh	1.32.240.000	3.967.200
140	22015	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ ĐÔNG TRIỆU	Quảng Ninh	420.044.800	12.601.344
141	14002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN MAI SƠN	Sơn La	336.998.400	10.109.952
142	14007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN SÔNG MÀ	Sơn La	280.832.000	8.424.960
143	14011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THẢO NGUYÊN HUYỆN MỘC CHÁU	Sơn La	603.788.800	18.113.664
144	14001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SƠN LA	Sơn La	2.561.363.200	76.840.896
145	14246	BỆNH XÃ CÔNG AN TỈNH SƠN LA	Sơn La	33.699.840	1.010.995
146	BHCS TB	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH THAI BÌNH	Thái Bình	29.675.776	890.273
147	34005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TIỀN HAI	Thái Bình	10.579.200	317.376
148	34336	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÀM HOA THAI BÌNH	Thái Bình	213.526.400	6.405.792
149	34001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THAI BÌNH	Thái Bình	2.338.193.600	70.145.808
150	34321	BỆNH VIỆN NHI THAI BÌNH	Thái Bình	2.139.952.960	64.198.589

syt_binhding_vt_Van tha SYTBinh Dinh_06/02/2023 07:12:48

151	34331	TỔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC SƠN	Thái Bình	233.011.200	6.990.336
152	34333	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	10.579.200	317.376
153	19012	BỆNH VIỆN A THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	5.480.909.600	164.427.288
154	19013	BỆNH VIỆN C THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	52.896.000	1.586.880
155	19049	BỆNH VIỆN CHÍNH HINH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	2.644.800	79.344
156	19007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐẠI TỰ	Thái Nguyên	342.419.200	10.272.576
157	19010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	18.568.520.000	557.055.600
158	19014	BỆNH VIỆN GANG THIỆP	Thái Nguyên	822.796.020	24.683.881
159	19019	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC	Thái Nguyên	454.752.000	13.642.560
160	19133	CHI NHÁNH BỆNH VIỆN ĐA KHOA YÊN BÌNH THÁI NGUYÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	427.187.200	12.815.616
161	19666	CHI NHÁNH BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN	Thái Nguyên	4.266.032.000	127.980.960
162	19022	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÓA HÀ BỆNH VIỆN ĐA KHOA VIỆT BẮC 1	Thái Nguyên	404.896.000	12.146.880
163	19138	CHI NHÁNH THÁI NGUYÊN-CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ HÀ NỘI XANH	Thái Nguyên	14.041.600	421.248

164	19018	CÔNG TY TNHH MOANG HA-BỆNH VIỆN DA KHOA AN PHU	Thái Nguyễn	404.896.000	12.146.880
165	19129	CÔNG AN TỈNH THAI NGUYỄN	Thái Nguyễn	10.579.200	317.376
166	19131	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN BAO NGOC - PHÒNG KHAM DA KHOA BAO NGOC	Thái Nguyễn	31.737.600	952.128
167	19001	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ THAI NGUYỄN	Thái Nguyễn	743.851.200	22.315.536
168	08101	BỆNH VIỆN DA KHOA TỈNH TUYẾN QUANG	Tuyến Quang	28.083.200	842.496
169	08201	BỆNH VIỆN SƯỞI KHOẢNG MỸ LAM	Tuyến Quang	26.448.000	793.440
170	26020	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH VINH PHÚC	Vinh Phúc	94.203.200	2.826.096
171	26030	BỆNH VIỆN DA KHOA KHU VỰC PHÚC YÊN	Vinh Phúc	317.376.000	9.521.280
172	26001	BỆNH VIỆN DA KHOA TỈNH VINH PHÚC	Vinh Phúc	997.271.000	29.918.130
173	26017	BỆNH VIỆN PHÚC HOI CHỨC NĂNG TỈNH VINH PHÚC	Vinh Phúc	56.863.200	1.705.896
174	26055	BỆNH VIỆN SẢN-NHI TỈNH VINH PHÚC	Vinh Phúc	619.916.800	18.597.504
175	26066	CÔNG TY CỔ PHẦN LẠC VIỆT PHÚC YÊN	Vinh Phúc	1.046.714.240	31.401.427
176	26193	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LẠC VIỆT	Vinh Phúc	2.434.024.320	73.020.730
177	26006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN LẠC	Vinh Phúc	26.448.000	793.440
178	26008	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ VINH YÊN	Vinh Phúc	67.442.400	2.023.272
179	15901	BỆNH VIỆN DA KHOA KHU VỰC NGHĨA LỘ	Yên Bái	980.424.640	29.412.739

syb_binhding_vt_Van thu SYT Binh Ding 06/02/2023 07:12:48

180	15101	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	1.061.686.120	31.850.584
181	15032	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	28.083.200	842.496
182	15103	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	2.644.800	79.344
183	15035	BỆNH XÃ CÔNG AN TỈNH YÊN BÁI	Yên Bái	122.912.000	3.687.360
184	15501	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MÙ CANG CHAI	Yên Bái	10.579.200	317.376
185	15701	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TRẦN VĂN	Yên Bái	21.158.400	634.752
186	15401	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN BÌNH	Yên Bái	132.900.320	3.987.010
187	89004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TÂN CHÁU	An Giang	2.358.988.800	70.769.664
188	89013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TỈNH AN GIANG	An Giang	2.194.411.320	65.832.340
189	89012	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG	An Giang	7.252.530.082	217.575.902
190	89183	BỆNH VIỆN SẢN NHI AN GIANG	An Giang	3.040.448.000	91.213.440
191	89015	BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG	An Giang	4.688.465.920	140.653.978
192	89339	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀNH PHÚC	An Giang	256.312.320	7.689.370
193	89005	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ TÂN	An Giang	224.665.600	6.739.968
194	89001	TRUNG TÂM Y TẾ THANH PHỐ LONG XUYỀN	An Giang	72.549.200	2.176.476
195	77003	BỆNH VIỆN BÀ RỊA	Bà Rịa Vũng Tàu	2.166.123.000	64.983.690
196	77001	BỆNH VIỆN VÙNG TAU	Bà Rịa Vũng Tàu	1.830.143.200	54.904.296
197	77036	LIÊN DOANH VIỆT - NGA VIETSOVPETRO - TRUNG TÂM Y TẾ	Bà Rịa Vũng Tàu	449.331.200	13.479.936

syt_binhdinh_vt_Van tha SYT Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

198	77008	TRUNG TÂM Y TẾ MUYÊN CHAU ĐỨC	Bà Rịa Vũng Tàu	31.737.600	952.128
199	77088	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ BÀ RỊA	Bà Rịa Vũng Tàu	82.517.760	2.475.533
200	83100	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BÀ TRỊ	Bến Tre	193.774.080	5.813.222
201	83600	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỤ LAO MINH	Bến Tre	256.403.200	7.692.096
202	83009	BỆNH VIỆN NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	Bến Tre	2.605.476.000	78.164.280
203	83041	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÂM CHỮA BỆNH MINH ĐỨC	Bến Tre	528.033.256	15.840.998
204	74001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	5.938.544.800	178.156.344
205	74021	BỆNH VIỆN QUẢN Y 4 CỤC HẬU CẦN QUÂN ĐOÀN 4	Bình Dương	3.216.597.632	96.497.929
206	74152	CHI NHANH II - CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO THUẬN AN	Bình Dương	429.226.632	12.876.799
207	74183	CN CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN PHÚC 2	Bình Dương	393.028.320	11.790.850
208	74174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHẬN BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	393.164.800	11.794.944
209	74175	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN VẠN PHÚC	Bình Dương	828.454.400	24.853.632
210	74024	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN HẢO	Bình Dương	496.044.080	14.881.322
211	74193	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA MEDIC BÌNH DƯƠNG	Bình Dương	411.512.320	12.345.370
212	74149	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NGỌC HỒNG	Bình Dương	15.868.800	476.064

syt_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

213	74172	PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HOÀN HẢO IV	Bình Dương	192.502.000	5.775.060
214	74102	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐÀU TIÊNG	Bình Dương	174.758.400	5.242.752
215	74039	TRUNG TÂM Y TẾ THANH PHỐ THUYỀN AN	Bình Dương	1.849.871.400	55.496.142
216	74066	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TÂN UYÊN	Bình Dương	31.737.600	952.128
217	70080	BÀN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH BÌNH PHƯỚC	Bình Phước	26.448.000	793.440
218	70001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH BÌNH PHƯỚC	Bình Phước	8.424.960.000	252.748.800
219	70089	BỆNH XÃ CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC	Bình Phước	31.737.600	952.128
220	70006	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỘC NINH	Bình Phước	100.971.520	3.029.146
221	96034	BỆNH VIỆN ĐA KHOA NĂM CĂN	Cà Mau	16.849.920	505.498
222	75001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI	Đồng Nai	1.460.326.400	43.809.792
223	75009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG KHÁNH	Đồng Nai	1.216.532.480	36.495.974
224	75002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÔNG NHẤT ĐỒNG NAI	Đồng Nai	280.832.000	8.424.960
225	75234	BỆNH VIỆN ĐA LIÊU ĐỒNG NAI	Đồng Nai	28.083.200	842.496
226	75022	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG ĐỒNG NAI	Đồng Nai	2.443.724.800	73.311.744
227	75421	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐỒNG NAI-2	Đồng Nai	286.448.640	8.593.459
228	75266	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ CHÂN THƯƠNG CHÍNH HÌNH SAI GÒN ĐỒNG NAI	Đồng Nai	210.624.000	6.318.720

syt_binhding_vt_Van the SYT Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

229	75263	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ ĐỒNG NAI	Đồng Nai	895.152.000	26.854.560
230	82022	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG THÁP	Đồng Tháp	8.162.040.000	244.861.200
231	87014	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SA ĐÉC	Đồng Tháp	4.390.542.000	131.716.260
232	87189	BỆNH VIỆN PHƯỜNG CHÂU SA ĐÉC	Đồng Tháp	149.704.704	4.491.141
233	87174	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ ĐỒNG THÁP	Đồng Tháp	1.250.630.000	37.518.900
234	93001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HẬU GIANG	Hậu Giang	129.182.720	3.875.482
235	91001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KIÊN GIANG	Kiên Giang	4.326.501.200	129.795.036
236	91917	BỆNH VIỆN SẢN * NHỊ TỈNH KIÊN GIANG	Kiên Giang	467.850.240	14.035.507
237	91034	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN BÌNH AN	Kiên Giang	112.332.800	3.369.984
238	91009	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN MINH	Kiên Giang	134.704.200	4.041.126
239	91007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CỎ QUẠO	Kiên Giang	23.301.120	699.034
240	91003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HON ĐẤT	Kiên Giang	23.301.120	699.034
241	91002	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ HẠ TIỀN	Kiên Giang	23.301.120	699.034
242	91011	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ PHU QUỐC	Kiên Giang	407.740.800	12.232.224
243	80013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐỒNG THÁP MÙI	Long An	343.890.720	10.316.722
244	98480	BỆNH XÃ CÔNG AN TỈNH LONG AN	Long An	105.792.000	3.173.760
245	80211	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA	Long An	79.467.520	2.384.026



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8999

syt_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

		KHOA TƯ NHÂN LONG AN SEGAERO				
246	84004	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN BẾN LỨC	Long An	61.783.040	1.853.491	
247	80263	BỆNH VIỆN SẢN NHI TƯNG LONG AN	Long An	402.176.496	12.065.295	
248	94058	BỆNH VIỆN 30 THÁNG 4 TỈNH SÓC TRĂNG	Sóc Trăng	796.092.800	23.882.784	
249	94029	BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA SẢN - NHI TỈNH SÓC TRĂNG	Sóc Trăng	209.710.080	6.291.302	
250	94001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SÓC TRĂNG	Sóc Trăng	2.408.604.972	72.258.149	
251	94170	BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU SÓC TRĂNG	Sóc Trăng	722.945.200	21.688.356	
252	72010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂY NINH	Tây Ninh	4.298.092.000	128.942.760	
253	72131	CHI NHANH CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ HÙNG DŨY - BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒNG HƯNG	Tây Ninh	1.362.953.928	40.888.618	
254	72130	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ BỆNH VIỆN XUYỀN A - CHI NHANH TÂY NINH	Tây Ninh	340.789.632	10.223.689	
255	72122	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN LÊ NGỌC TÙNG	Tây Ninh	1.162.580.296	34.877.409	
256	72003	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ DẦU	Tây Ninh	1.302.470.000	39.074.100	
257	72001	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ TÂY NINH	Tây Ninh	127.419.000	3.822.570	
258	72004	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ TRẢNG BÀNG	Tây Ninh	1.973.223.600	59.196.708	
259	92007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẬN Ô MÔN	Thành phố Cần Thơ	582.528.000	17.475.840	
260	92004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	12.594.864.400	377.845.932	

syt_binhding_vt_Van thu syT BinhDinh_06/02/2023 07:12:48

261	92000	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	8.174.187.600	245.225.628
262	92017	BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU THANH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	696.754.400	20.902.632
263	92003	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THANH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	2.021.990.400	60.659.712
264	92118	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THANH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	205.577.120	6.167.314
265	92002	BỆNH VIỆN QUẢN Y 121	Thành phố Cần Thơ	31.453.184	943.596
266	92001	BỆNH VIỆN TIM MẠCH THANH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	237.079.392	7.112.382
267	92115	BỆNH VIỆN TRƯỞNG DẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	234.450.960	7.033.529
268	92086	BỆNH VIỆN LUNG BƯỞU THANH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	70.144.280	2.104.328
269	92013	BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN THANH PHỐ CẦN THƠ	Thành phố Cần Thơ	624.446.800	18.733.404
270	92114	CHI NHANH CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG CHÂU BỆNH VIỆN QUỐC TẾ PHƯƠNG CHÂU	Thành phố Cần Thơ	1.222.531.840	36.675.955
271	92088	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA HOÀN MỸ CỬU LONG	Thành phố Cần Thơ	1.243.190.344	37.295.710
272	79011	BỆNH VIỆN 30-4	Thành phố Hồ Chí Minh	2.880.746.080	86.422.382
273	79012	BỆNH VIỆN AN BÌNH	Thành phố Hồ Chí Minh	1.198.759.000	35.962.770
274	79394	BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỚI	Thành phố Hồ Chí Minh	968.168.320	29.045.050
275	79397	BỆNH VIỆN BÌNH DÂN	Thành phố Hồ Chí Minh	321.402.000	9.642.060



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8990

syb_binhinh_vt_Van thu Syb Binh Dinh_06/02/2018 07:12:48

276	79398	BỆNH VIỆN CHÂN THƯƠNG CHÍNH HINH	Thành phố Hồ Chí Minh	4.289.236.544	128.677.096
277	79461	BỆNH VIỆN CHÍNH HINH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	1.685.446.000	50.561.380
278	79048	BỆNH VIỆN CHỢ RẰY	Thành phố Hồ Chí Minh	41.821.736.674	1.254.652.100
279	79023	BỆNH VIỆN ĐA KHOA BƯU ĐIỆN	Thành phố Hồ Chí Minh	854.538.800	25.636.164
280	79040	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CỤ CHI	Thành phố Hồ Chí Minh	3.370.488.960	101.114.669
281	79041	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HỌC MÔN	Thành phố Hồ Chí Minh	2.296.093.000	68.882.790
282	79036	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC	Thành phố Hồ Chí Minh	78.632.960	2.358.989
283	79001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN	Thành phố Hồ Chí Minh	1.073.883.200	32.216.496
284	79516	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN HƯNG	Thành phố Hồ Chí Minh	477.875.072	14.336.252
285	79399	BỆNH VIỆN ĐA LIÊU	Thành phố Hồ Chí Minh	208.005.664	6.240.170
286	79431	BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	7.079.064.960	212.371.949
287	79076	BỆNH VIỆN GIAO THÔNG VẬN TẢI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	105.792.000	3.173.760
288	79045	BỆNH VIỆN HUỖN NHA BÈ	Thành phố Hồ Chí Minh	58.612.740	1.758.382
289	79075	BỆNH VIỆN LÊ VĂN THỊNH	Thành phố Hồ Chí Minh	4.460.028.432	133.800.853
290	79402	BỆNH VIỆN MẮT TP HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	356.088.000	10.682.640

291	79014	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRÃI	Thành phố Hồ Chí Minh	497.851.936	14.935.558
292	79013	BỆNH VIỆN NGUYỄN TRỊ PHƯƠNG	Thành phố Hồ Chí Minh	5.014.280.680	150.428.420
293	79024	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN 115	Thành phố Hồ Chí Minh	8.384.864.640	251.545.939
294	79030	BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH	Thành phố Hồ Chí Minh	1.986.704.800	59.601.144
295	79405	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1	Thành phố Hồ Chí Minh	1.603.776.000	30.113.280
296	79408	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 2	Thành phố Hồ Chí Minh	280.832.000	8.424.960
297	79532	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ	Thành phố Hồ Chí Minh	809.600.000	24.288.000
298	79051	BỆNH VIỆN QUẬN 1	Thành phố Hồ Chí Minh	139.500.960	4.185.029
299	79028	BỆNH VIỆN QUẬN 11	Thành phố Hồ Chí Minh	665.016.800	19.950.504
300	79029	BỆNH VIỆN QUẬN 12	Thành phố Hồ Chí Minh	211.507.200	6.345.216
301	79010	BỆNH VIỆN QUẬN 4	Thành phố Hồ Chí Minh	938.929.856	28.167.896
302	79019	BỆNH VIỆN QUẬN 7	Thành phố Hồ Chí Minh	19.417.600	582.528
303	79021	BỆNH VIỆN QUẬN 8	Thành phố Hồ Chí Minh	718.422.400	21.552.672
304	79055	BỆNH VIỆN QUẬN BÌNH TRẦN	Thành phố Hồ Chí Minh	1.771.379.200	53.141.376
305	79031	BỆNH VIỆN QUẬN BÌNH THÀNH	Thành phố Hồ Chí Minh	859.042.560	25.771.277
306	79035	BỆNH VIỆN QUẬN GÒ VẤP	Thành phố Hồ Chí Minh	1.290.574.960	38.717.249



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8999

syb_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh 06/06/2023 07:12:48

307	79032	BỆNH VIỆN QUẬN ĐOÀN NHẬN	Thành phố Hố Chí Minh	118.554.880	3.556.646
308	79033	BỆNH VIỆN QUẬN TÂN BÌNH	Thành phố Hố Chí Minh	308.915.200	9.267.456
309	79054	BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ	Thành phố Hố Chí Minh	3.684.778.600	110.543.358
310	79034	BỆNH VIỆN QUẬN Y 175	Thành phố Hố Chí Minh	12.842.052.800	385.261.584
311	79016	BỆNH VIỆN QUẬN Y 7A	Thành phố Hố Chí Minh	2.572.760.000	77.182.800
312	79415	BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hố Chí Minh	5.616.640	168.499
313	79422	BỆNH VIỆN TẠI MŨI HỒNG THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hố Chí Minh	1.569.952.000	47.098.560
314	79037	BỆNH VIỆN THANH PHỐ THỦ ĐỨC	Thành phố Hố Chí Minh	2.893.718.400	86.811.552
315	79025	BỆNH VIỆN THÔNG NHẤT	Thành phố Hố Chí Minh	22.546.510.800	676.395.324
316	79026	BỆNH VIỆN TRUNG VƯƠNG	Thành phố Hố Chí Minh	3.438.051.200	103.141.536
317	79428	BỆNH VIỆN TRUYỀN MÀU HUYẾT HỌC	Thành phố Hố Chí Minh	1.445.771.936	43.373.158
318	79414	BỆNH VIỆN TỬ DŨ	Thành phố Hố Chí Minh	132.039.680	3.961.190
319	79424	BỆNH VIỆN Y HỌC CỎ TRUYỀN	Thành phố Hố Chí Minh	50.549.760	1.516.493
320	79058	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỬ NHẬN TRIỆU AN	Thành phố Hố Chí Minh	4.890.208.128	146.706.244
321	79439	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TÂM TÂM ĐỨC	Thành phố Hố Chí Minh	724.314.248	21.729.427
322	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Thành phố Hố Chí Minh	26.448.000	793.440

syb_binhdinh_vt_Van thu SYTBinh Dinh_06/02/2023 07:12:48

323	79442	VIỆN TIM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	Thành phố Hồ Chí Minh	4.511.547.986	135.346.440
324	82002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC GỎ CÔNG	Tiền Giang	561.664.000	16.849.920
325	82001	HỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM TIỀN GIANG	Tiền Giang	2.709.606.304	81.288.189
326	84001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TINH TRÀ VINH	Trà Vinh	1.829.736.840	54.892.105
327	86001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VINH LONG	Vinh Long	631.872.000	18.956.160
328	52001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TINH BÌNH DINH	Bình Định	1.721.432.000	51.642.960
329	52010	BỆNH VIỆN PHONG DÀ LIEU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA	Bình Định	1.958.512.000	58.755.360
330	52185	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂY SƠN	Bình Định	37.027.200	1.110.816
331	52002	TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Bình Định	2.285.491.200	68.564.736
332	60037	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC BẮC BÌNH THUẬN	Bình Thuận	421.248.000	12.637.440
333	48065	BỆNH VIỆN 199 - BỎ CÔNG AN	Đà Nẵng	3.356.894.720	100.706.842
334	48002	BỆNH VIỆN C ĐÀ NĂNG	Đà Nẵng	319.197.952	9.575.939
335	48120	BỆNH VIỆN CHÍNH HÌNH VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TP ĐÀ NĂNG	Đà Nẵng	1.242.443.440	37.273.303
336	48001	BỆNH VIỆN ĐÀ NĂNG	Đà Nẵng	7.051.975.720	211.559.272
337	48124	BỆNH VIỆN PHỤ SẢN NHỊ ĐÀ NĂNG	Đà Nẵng	495.537.152	14.866.115
338	48006	BỆNH VIỆN QUẢN Y 17 - CỤC HẬU CẦN - QUẬN KHU 5	Đà Nẵng	20.971.008	629.130
339	48206	BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẮT TP ĐÀ NĂNG	Đà Nẵng	43.019.200	1.290.576

syb_binhdinh_vt_Van thu SYT Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

340	48126	BỆNH VIỆN UNG BƯƠU ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	103.298.868	3.098.966
341	48201	CHI NHÁNH CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC - BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUỐC TẾ VINMEC ĐÀ NẴNG	Đà Nẵng	2.385.423.392	71.562.702
342	48128	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀ VANG	Đà Nẵng	86.990.848	2.609.725
343	48003	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HAI CHÂU	Đà Nẵng	168.499.200	5.054.976
344	48008	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN LIÊN CHIÊU	Đà Nẵng	32.576.512	977.295
345	48004	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN THANH KHÊ	Đà Nẵng	136.317.600	4.089.528
346	66220	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ BƯƠN HỒ	Đắk Lắk	56.166.400	1.684.992
347	66001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VÙNG TÂY NGUYÊN	Đắk Lắk	311.590.800	9.347.724
348	66019	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EATLEO	Đắk Lắk	27.184.640	815.539
349	67072	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH ĐẮK NÔNG	Đắk Nông	319.711.648	9.591.349
350	67001	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK GLONG	Đắk Nông	70.523.592	2.115.708
351	67014	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK R'LAP	Đắk Nông	350.529.800	10.515.894
352	67074	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY ĐỨC	Đắk Nông	86.057.672	2.581.730
353	64020	BỆNH VIỆN QUẦN Y 211	Gia Lai	31.737.600	952.128
354	42014	BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	52.896.000	1.586.880
355	42001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THANH PHỐ HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	475.008.000	14.250.240

syb_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

356	42010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỊ XÃ KỲ ANH	Hà Tĩnh	421.248.000	12.637.440
357	42042	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	2.885.990.400	86.579.712
358	42020	BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	467.696.000	14.030.880
359	42337	CÔNG TY CỔ PHẦN TTH HÀ TĨNH - CHI NHÁNH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TTH HÀ TĨNH	Hà Tĩnh	326.964.000	9.808.920
360	42002	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ HỒNG LĨNH	Hà Tĩnh	105.792.000	3.173.760
361	56177	BỆNH VIỆN 22-12	Khánh Hòa	148.151.040	4.444.531
362	56187	BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐÔI KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	1.544.576.000	46.337.280
363	56175	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC NINH HÒA	Khánh Hòa	2.189.538.000	65.686.140
364	56197	BỆNH VIỆN ĐA KHOA SÀI GÒN NHÀ TRẢNG	Khánh Hòa	775.207.000	23.256.210
365	56001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	21.558.138.000	646.744.140
366	56011	BỆNH VIỆN ĐA LIẾU KHÁNH HÒA	Khánh Hòa	61.783.040	1.853.491
367	56012	BỆNH VIỆN QUẦN Y 87	Khánh Hòa	682.433.040	20.472.991
368	56183	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ NHÀ TRẢNG	Khánh Hòa	4.142.272.000	124.268.160
369	62001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH KON TUM	Kon Tum	1.405.568.592	42.167.058
370	62160	BỆNH VIỆN ĐA KHOA VẠN GIẢ AN	Kon Tum	792.808.730	23.784.262
371	62141	BỆNH XÃ CÔNG AN TỈNH KON TUM	Kon Tum	10.579.200	317.376



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)
54A Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3771 8989 • Fax: (024) 3771 8899

syt_binhding_vt_Van thu
SYT Binh Dinh 06/02/2023 07:12:48

372	62007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐẮK HẠ	Kon Tum	70.536.816	2.116.104
373	68004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	3.149.250.600	94.477.518
374	68650	BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	1.406.315.200	42.189.456
375	68044	BỆNH VIỆN NHI TỈNH LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	14.041.600	421.248
376	68002	BỆNH VIỆN Y HỌC CƠ TRUYỀN PHẠM NGỌC THẠCH LÂM ĐỒNG	Lâm Đồng	236.358.400	7.090.752
377	40009	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN NGHİ LỘC	Nghệ An	368.736.000	11.062.080
378	40004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THANH CHUÔNG	Nghệ An	786.915.000	23.607.450
379	40013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TÂY NAM NGHỆ AN	Nghệ An	396.056.800	11.881.704
380	40011	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KV TÂY BẮC NGHỆ AN	Nghệ An	336.998.400	10.109.952
381	40576	BỆNH VIỆN ĐA KHOA MINH AN	Nghệ An	158.688.000	4.760.640
382	40573	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUANG KHÔI (CÔNG TY TNHH Y TẾ HOÀNG MAI)	Nghệ An	4.493.312.000	134.799.360
383	40019	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ VINH	Nghệ An	1.246.354.160	37.390.625
384	40027	BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ VINH	Nghệ An	112.332.800	3.369.984
385	40001	BỆNH VIỆN HỮU NGHĨ ĐA KHOA NGHỆ AN	Nghệ An	1.147.413.600	34.422.408
386	40065	BỆNH VIỆN NỘI TIẾT NGHỆ AN	Nghệ An	513.628.800	15.408.864
387	40026	BỆNH VIỆN QUẢN Y 4/ CỤC HẬU CẦN/ QUẢN KHU 4	Nghệ An	319.766.800	9.593.004

syt_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

388	40570	BỆNH VIỆN RĂNG HÀM MẶT VÀ PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ THAI THƯỜNG HOÀNG (BV THÁI HOÀNG)	Nghệ An	112.332.800	3.369.984
389	40021	BỆNH VIỆN SẢN NHI NGHỆ AN	Nghệ An	9.141.776.000	274.253.280
390	40550	BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA VINH	Nghệ An	350.660.880	10.519.826
391	40149	BỆNH VIỆN LUNG BƯỞU NGHỆ AN	Nghệ An	97.088.000	2.912.640
392	40542	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN 115	Nghệ An	677.179.264	20.315.378
393	40586	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TẠI MŨI HỒNG MIỀN TRUNG	Nghệ An	202.479.872	6.074.396
394	40549	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN THT VINH-CHI NHANH BỆNH VIỆN DA KHOA THT VINH	Nghệ An	249.249.472	7.477.484
395	40543	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NGHỆ AN- BỆNH VIỆN DA KHOA THAI AN	Nghệ An	142.446.080	4.273.382
396	40575	TRUNG TÂM HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TỈNH NGHỆ AN	Nghệ An	280.832.000	8.424.960
397	40010	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ANH SON	Nghệ An	104.118.400	3.123.552
398	40017	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỠY CHÂU	Nghệ An	52.896.000	1.586.880
399	40012	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TÂN KỲ	Nghệ An	132.240.000	3.967.200
400	40020	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CỬA LỎ	Nghệ An	203.870.400	6.116.112
401	40572	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ HOÀNG MAI	Nghệ An	19.417.600	582.528
402	54001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH PHÚ YÊN	Phú Yên	8.129.427.200	243.882.816

syb_binhdinh_vt_Van tha SYB Binh Dinh_06/02/2023 07:12:48

403	54008	BỆNH VIỆN PHỤC MÔI CHỨC NĂNG PHÚ YÊN	Phú Yên	10.579.200	317.376
404	54010	BỆNH VIỆN SẢN NHI PHÚ YÊN	Phú Yên	1.540.509.800	46.215.294
405	54007	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐỒNG XUÂN	Phú Yên	21.158.400	634.752
406	54004	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SÔNG HINH	Phú Yên	21.158.400	634.752
407	44007	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LÊ THUY	Quảng Bình	112.332.800	3.369.984
408	44005	BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT NAM - CUBA ĐỒNG HỚI	Quảng Bình	1.496.431.520	44.892.946
409	44169	TRUNG TÂM MẬT- NỘI TIẾT TINH QUẢNG BÌNH	Quảng Bình	70.323.592	2.115.708
410	49002	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HỒI AN	Quảng Nam	166.020.480	4.980.614
411	49004	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC QUẢNG NAM	Quảng Nam	722.861.568	21.685.847
412	49005	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC QUẢNG NAM	Quảng Nam	722.861.568	21.685.847
413	49001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA QUẢNG NAM	Quảng Nam	600.009.200	18.000.276
414	49013	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG ƯƠNG QUẢNG NAM	Quảng Nam	2.864.843.520	85.945.306
415	49021	BỆNH VIỆN ĐA LIÊU QUẢNG NAM	Quảng Nam	3.616.640	168.499
416	49154	CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA THAI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	219.048.960	6.571.469
417	49176	CÔNG TY CỔ PHẦN Y KHOA THAI BÌNH DƯƠNG	Quảng Nam	1.170.849.680	35.125.490
418	51010	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐĂNG THUY TRÂM	Quảng Ngãi	196.582.400	5.897.472

syt_binhding_vt_Van thu SYT Binh Dinh_06/02/2018 07:12:48

419	51001	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH QUẢNG NGÃI	Quảng Ngãi	561.664.000	16.849.920
420	51221	BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỰ NHẬN PHỤC HƯNG - CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC HƯNG	Quảng Ngãi	61.783.040	1.853.491
421	51223	BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH QUẢNG NGÃI	Quảng Ngãi	561.664.000	16.849.920
422	38742	BỆNH VIỆN CÔNG AN TỈNH THANH HÓA	Thanh Hóa	29.092.800	872.784
423	38734	BỆNH VIỆN ĐA KHOA ACA	Thanh Hóa	193.312.000	5.799.360
424	38100	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN CẨM THỦY	Thanh Hóa	81.548.160	2.446.445
425	38210	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HẦU LỘC	Thanh Hóa	140.416.000	4.212.480
426	38190	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN HOANG HOA	Thanh Hóa	645.913.600	19.377.408
427	38080	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN LANG CHÁNH	Thanh Hóa	22.466.560	673.997
428	38070	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN NHƯ XUÂN	Thanh Hóa	52.896.000	1.586.880
429	38040	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN QUAN HOA	Thanh Hóa	122.322.240	3.669.667
430	38110	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THÁCH THÁNH	Thanh Hóa	224.665.600	6.739.968
431	38120	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN THỎ XUÂN	Thanh Hóa	444.223.200	13.326.696
432	38150	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN TRIỆU SƠN	Thanh Hóa	66.120.000	1.983.600
433	38130	BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN VINH LỘC	Thanh Hóa	109.062.400	3.271.872
434	38090	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC NGOC LAC	Thanh Hóa	499.482.480	14.984.474